

TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024, HUYỆN HƠN QUẢN

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HDND ngày 12/11/2024 của HDND huyện Hơn Quản)

ĐVT: Triệu Đồng.

Stt	Các khoản thu	Dự toán đã giao năm 2024				Thực hiện10 tháng đầu năm 2024	Dự toán điều chỉnh năm 2024				So sánh %		
		Dự toán tính giao	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao				Dự toán tính giao	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao					
			Tổng dự toán	Dự toán huyện	Dự toán xã			Tổng dự toán	Dự toán huyện	Dự toán xã			
A	B	1	2	2a	2b	3	4	5 =(5a+5b)	5a	5b	6=3/2	7=5/4	8=5/2
*	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	237.000	297.000	284.094	12.906	183.381	237.000	237.000	224.094	12.906	61,7	100	79,8
1	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	237.000	297.000	284.094	12.906	183.381	237.000	237.000	224.094	12.906	61,7	100	79,8
1	Thu từ XNQD địa phương	1.400	1.400	1.400		1.747	1.400	1.400	1.400		124,8		100
2	Thu ngoài quốc doanh	50.400	50.400	46.036	4.364	42.105	50.400	50.400	46.027	4.373	83,5		100
3	Lệ phí trước bạ	21.300	21.300	14.565	6.735	20.440	21.300	21.300	14.635	6.665	96,0		100
4	Thuế SD đất phi nông nghiệp	400	400	-	400	310	400	400	-	400	77,5		100
6	Thuế TN cá nhân	23.000	23.000	23.000		20.219	23.000	23.000	23.000		87,9		100
7	Thu phí - lệ phí	5.400	5.400	4.843	557	6.145	5.400	5.400	4.818	582	113,8		100
8	Thu tiền sử dụng đất	70.000	130.000	130.000		50.824	70.000	70.000	70.000		39,1		54
9	Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	45.000	45.000	45.000		13.840	45.000	45.000	45.000		30,8		100
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	9.800	9.800	9.800		15.202	9.800	9.800	9.800		155,1		100
11	Thu khác ngân sách	10.300	10.300	9.450	850	11.959	10.300	10.300	9.414	886	116,1		100
12	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản		-			105		-					
13	Thuế SD đất phi nông nghiệp					485							
*	TỔNG THU NSDP	739.470	1.036.089	865.591	170.498		738.595	975.214	776.255	198.959			
A	Các khoản thu cân đối NSDP	739.470	1.036.089	865.591	170.498		738.595	975.214	776.255	198.959			
1	Thu NSDP được hưởng	173.600	233.600	220.694	12.906		171.640	171.640	158.734	12.906			
	- Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	160.500	220.500	209.001	11.499		158.540	158.540	147.102	11.438			
	- Các khoản thu 100%	13.100	13.100	11.693	1.407		13.100	13.100	11.632	1.468			
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	565.870	565.870	421.956	143.914		566.955	566.955	394.580	172.375			
2.1	Bổ sung trong dự toán	509.183	509.183	365.269	143.914		509.183	509.183	336.808	172.375			
*	Bổ sung cân đối	402.281	402.281	307.394	94.887		402.281	402.281	294.664	107.617			
*	Bổ sung có mục tiêu	106.902	106.902	57.875	49.027		106.902	106.902	42.144	64.758			
2.1	Bổ sung ngoài dự toán	56.687	56.687	56.687	-		57.772	57.772	57.772	-			
3	Thu chuyển nguồn		229.219	222.941	6.278			229.219	222.941	6.278			
4	Thu kết dư		7.400	-	7.400			7.400	-	7.400			
5	Thu nguồn cải cách tiền lương năm 2023		-										



Biểu 02

TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024, HUYỆN HỒN QUẢN

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 12/11/2024 của HĐND huyện Hồn Quản)

DVT: Triệu Đồng.

Chỉ tiêu	Dự toán đã giao năm 2024				Thực hiện10 tháng đầu năm 2024	Dự toán điều chỉnh năm 2024				So Sánh (%)		
	Dự toán tính giao năm 2024	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao năm 2024				Dự toán tính giao năm 2024	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao năm 2024					
		Tổng dự toán	Dự toán huyện	Dự toán xã			Tổng dự toán	Dự toán huyện	Dự toán xã			
B	1	(2)= 2a+2b	2a	2b	3	4	(5)= 5a+4b	5a	5b	6=5/4	7=5/2	8=3/2
TỔNG CHI	682.783	1.036.089	865.591	170.498	660.625	738.595	975.214	776.255	198.959	63,8	132,04	94,12
CHI ĐẦU TƯ XDCB	137.260	369.726	325.272	44.454	194.038	136.155	309.381	261.347	48.034	52,5	83,68	83,68
CHI THƯỜNG XUYỀN	533.023	595.960	473.259	122.701	466.587	589.940	645.429	497.847	147.582	78,3	108,30	108,30
CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	6.000	6.236	155	6.081	2.828	6.000	6.203	121	6.081	45,3	99,46	99,46
CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ	134.866	37.485	37.485	-	26.245	134.866	37.867	37.867	-	70,0	101,02	101,02
CHI SN GIÁO DỤC & ĐT	207.040	246.753	246.753	-	217.154	207.040	275.129	275.129	-	88,0	111,50	111,50
CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ	44.733	61.579	61.579	-	44.061	44.733	63.375	63.375	-	71,6	102,92	102,92
CHI SN VĂN HÓA-TDTT	3717	5768	5768	-	5126	3717	5.838	5838	-	88,9	101,21	101,21
CHI SN PHÁT THANH-TH	2502	1427	1427	-	1144	2502	1.506	1506	-	80,2	105,54	105,54
CHI SN ĐẢM BẢO XÃ HỘI	17.147	18.009	18.009	-	16.674	17.147	18.469	18.469	-	92,6	102,55	102,55
CHI QUẢN LÝ HC	101.455	140.536	55.157	85.379	118.794	101.455	155.181	58.004	97.177	84,5	110,42	110,42
CHI AN NINH- QUỐC PHÒNG	13.554	42.587	16.295	26.291	31.277	13.554	48.907	16.945	31.963	73,4	114,84	114,84
CHI KHÁC	2.009	13.605	13.425	180	3.284	2.009	10.541	10.211	330	24,1	77,48	77,48
CHI CTMT QUỐC GIA		21.974	17.204	4.770		56.917	22.413	10.382	12.031	-	102,00	102,00
DỰ PHÒNG	12.500	20.404	17.061	3.343		12.500	20.404	17.061	3.343	-	100,00	100,00
CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG		50.000	50.000				-	-		-	-	-



DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024 - KHỐI HUYỆN

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 12/11/2024 của HĐND huyện Hón Quản)

Đvt: đồng

Stt	Đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Dự toán điều chỉnh		Tổng dự toán điều chỉnh năm 2024	Ghi chú
			Dự toán đã điều chỉnh	Dự toán tiếp tục điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	
A	CHI ĐẦU TƯ XDCB	325.271.656.740	(3.580.000.000)	(60.345.000.000)	261.346.656.740	
-	Chi đầu tư XDCB tập trung	27.024.000.000	(280.000.000)		26.744.000.000	
-	Công trình dự án từ nguồn thu sử dụng đất	99.000.000.000	(144.000.000)	(61.200.000.000)	37.656.000.000	
-	Vốn xây dựng phòng học	49.000.000.000			49.000.000.000	
-	Vốn sự nghiệp kinh tế mang tính chất đầu tư	65.000.000.000			65.000.000.000	
-	Kinh phí chuyển nguồn dự toán và tạm ứng năm 2023 sang	54.287.117.563			54.287.117.563	
-	Kinh phí vốn đầu tư CTMT Nông thôn mới	18.500.000.000			18.500.000.000	
-	Kinh phí vốn đầu tư CTMT đồng bào DTTS và MN	3.156.000.000	(3.156.000.000)		-	
-	Kinh phí vốn đầu tư CTMT giảm 1.000 hộ nghèo			855.000.000	855.000.000	Giao UBND huyện phân bổ chi tiết
-	Kinh phí kết dư năm 2023	9.304.539.177			9.304.539.177	
B	CHI THƯỜNG XUYỀN	473.258.697.991	(7.149.000.000)	31.737.493.000	497.847.190.991	
I	SỰ NGHIỆP PHÁT THANH	1.427.876.000	-	78.605.000	1.506.481.000	
1	Đài Truyền thanh - truyền hình huyện	1.427.876.000	-	78.605.000	1.506.481.000	
*	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	955.666.000	-	102.216.000	1.057.882.000	
-	Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	893.266.000		(10.108.000)	883.158.000	
-	Kinh phí truy lĩnh lương và các khoản tính chất lương do nâng bậc lương			8.657.000	8.657.000	
-	Kinh phí hợp đồng bảo vệ	36.000.000			36.000.000	
-	Kinh phí chi trả cho cán bộ sửa chữa loa đài	12.000.000			12.000.000	
-	Kinh phí chi hợp đồng phát thanh	14.400.000			14.400.000	
-	Kinh phí tăng lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng			103.667.000	103.667.000	
*	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	472.210.000	-	(23.611.000)	448.599.000	
-	Kinh phí chi trả nhuận bút cho phóng viên, cộng tác viên theo Quyết định 01/2020/QĐ-UBND ngày 02/01/2020 của UBND tỉnh Bình Phước (quyết toán theo tin bài thực tế)	124.800.000			124.800.000	
-	Kinh phí làm chương trình website	36.400.000		(1.745.000)	34.655.000	
-	Kinh phí làm chuyên mục "Diễn biến hòa bình"	33.120.000		(1.656.000)	31.464.000	
-	Kinh phí thực hiện Kế hoạch phối hợp giữa Đài phát thanh - truyền hình và Báo Bình Phước và UBND huyện Hón Quản	100.000.000		(10.000.000)	90.000.000	
-	Kinh phí kiểm tra, tập huấn các trạm truyền thanh cơ sở	19.250.000		(10.210.000)	9.040.000	
-	Kinh phí sửa chữa thường xuyên thiết bị Đài huyện (Máy quay phim, máy chụp hình, máy phát sóng, ăng ten, micro, các thiết bị chuyên dùng...)	50.000.000			50.000.000	
-	Kinh phí đăng các hoạt động mừng Đảng, mừng xuân và chúc mừng năm mới của huyện với Đài Phát thanh - Truyền hình và Báo Bình Phước	10.000.000			10.000.000	
-	Kinh phí làm chuyên mục "Đảng trong cuộc sống hôm nay"	32.400.000			32.400.000	
-	Kinh phí làm chuyên mục "Cải cách hành chính"	33.120.000			33.120.000	
-	Kinh phí làm chuyên mục "Chuyển đổi số"	33.120.000			33.120.000	
II	SỰ NGHIỆP VĂN HÓA, THÔNG TIN VÀ THỂ THAO	5.768.043.000	-	69.572.000	5.837.615.000	
1	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện	5.086.798.000	-	57.876.000	5.144.674.000	



Stt	Đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Dự toán điều chỉnh		Tổng dự toán điều chỉnh năm 2024	Ghi chú
			Dự toán đã điều chỉnh	Dự toán tiếp tục điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	
*	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	949.646.000	-	208.311.000	1.157.957.000	-
	- Lương và các khoản có tính chất lương và hoạt động	762.198.000		(8.198.000)	754.000.000	
	- Kinh phí nâng lương thường xuyên	187448000		93.586.000	281034000	
	- Kinh phí tăng lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng			122.923.000	122.923.000	
*	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.137.152.000	-	(150.435.000)	3.986.717.000	-
	Thể dục thể thao	1.324.420.000	-	(40.390.000)	1.284.030.000	
	- Kinh phí thực hiện các hoạt động thể thao	1.100.000.000		(30.000.000)	1.070.000.000	
	- Kinh phí tổ chức Lễ phát động tháng hoạt động thể dục thể thao cho mọi người và Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2024	49.374.000		(1.638.000)	47.736.000	
	- Kinh phí tham gia giải Bóng đá thiếu niên và Nhi đồng tỉnh Bình Phước năm 2024	122.640.000		(6.132.000)	116.508.000	
	- Kinh phí tổ chức giải Bóng đá Thiếu niên, Nhi đồng U11, U13 trên địa bàn huyện Hớn Quản năm 2024	52.406.000		(2.620.000)	49.786.000	
*	Văn hóa thông tin	2.812.732.000	-	(110.045.000)	2.702.687.000	
	- Kinh phí mua bảo hiểm xe tuyên truyền lưu động năm 2024	11.708.000		(586.000)	11.122.000	
	- Kinh phí hoạt động cho đội tuyên truyền lưu động (phụ cấp, kinh phí tập luyện, trang phục)	150.000.000		(7.500.000)	142.500.000	
	- Kinh phí đăng kiểm, sửa chữa xe tuyên truyền lưu động	30.000.000		(1.500.000)	28.500.000	
	- Kinh phí tuyên truyền chung và các ngày lễ lớn, nhiệm vụ chính trị	150.000.000		(7.500.000)	142.500.000	
	- Kinh phí chi trả hỗ trợ người quản lý thư viện tại 2 điểm tại xã: 650.000đ/người/điểm* 2 điểm* 12 tháng	15.600.000			15.600.000	
	- Kinh phí chi trả hỗ trợ người quản lý thư viện trung tâm	20.400.000			20.400.000	
	- Kinh phí tiền điện, kết nối thư viện điện tử 3 điểm, bảo trì máy móc thư viện	22.000.000		(1.100.000)	20.900.000	
	- Kinh phí tổ chức Giao nhận quân	114.475.000		(2.175.000)	112.300.000	
	- Kinh phí tham gia liên hoan đờn ca tài tử tỉnh Bình Phước	69.200.000		(3.217.000)	65.983.000	
	- Kinh phí tham gia Liên hoan tuyên truyền lưu động tỉnh	199.524.000		(9.976.000)	189.548.000	
	- Kinh phí Tổ chức Hội thi " Kể chuyện theo sách hè"	29.825.000		(1.491.000)	28.334.000	
	- Kinh phí chuyên môn khác (Kinh phí tổ chức mừng đảng, mừng xuân; Liên hoan dân tộc thiểu số, tuyên truyền phát sinh, các hoạt động văn hóa khác)	2.000.000.000		(75.000.000)	1.925.000.000	
2	Nhà Thiếu Nhi	681.245.000	-	11.696.000	692.941.000	
*	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	281.245.000	-	31.696.000	312.941.000	
	- Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương	281.245.000		(2.877.000)	278.368.000	
	- Kinh phí tăng lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng			34.573.000	34.573.000	
*	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	400.000.000	-	(20.000.000)	380.000.000	
	- Kinh phí hoạt động chuyên môn khác	400.000.000		(20.000.000)	380.000.000	
III	SỰ NGHIỆP KINH TẾ	37.485.463.000	-	381.582.000	37.867.045.000	
1	SN nông - lâm nghiệp	2.523.107.000	-	(374.890.000)	2.148.217.000	
*	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	2.523.107.000	-	(374.890.000)	2.148.217.000	
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.812.610.000	-	(296.015.000)	1.516.595.000	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	937.447.000		(10.792.000)	926.655.000	

Stt	Đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Dự toán điều chỉnh		Tổng dự toán điều chỉnh năm 2024	Ghi chú
			Dự toán đã điều chỉnh	Dự toán tiếp tục điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	
	- Kinh phí truy lĩnh lương và các khoản tính chất lương do nâng bậc lương			26.116.000	26.116.000	
	- Kinh phí tăng lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng			108.242.000	108.242.000	
	- Kinh phí chi trả lương, phụ cấp, các chế độ liên quan, hỗ trợ công tác phí cho nhân viên xã, thị trấn; nhân viên kiểm soát giết mổ	839.163.000		(419.581.000)	419.582.000	
	- Kinh phí hợp đồng bảo vệ	36.000.000			36.000.000	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	710.497.000	-	(78.875.000)	631.622.000	
	- Kinh phí tập huấn kỹ năng chuyển giao khoa học kỹ thuật năm 2024 (13 lớp)	48.750.000		(48.750.000)	-	
	- Kinh phí thực hiện tháng vệ sinh, tiêu độc, khử trùng môi trường chăn nuôi năm 2024 (02 đợt)	236.394.000		(11.820.000)	224.574.000	
	- Kinh phí tiêm vaccin phòng chống dịch bệnh Lở mồm long móng năm 2024 (2 đợt/năm) (Quyết toán theo mũi tiêm thực tế)	43.134.000		(2.157.000)	40.977.000	
	- Kinh phí tiêm vaccin phòng chống dịch bệnh Tụ huyết trùng năm 2024 (Quyết toán theo mũi tiêm thực tế)	17.567.000		(878.000)	16.689.000	
	- Kinh phí tiêm vaccin phòng chống dịch bệnh Đại (Quyết toán theo mũi tiêm thực tế)	24.807.000		(1.240.000)	23.567.000	
	- Kinh phí tiêm vaccin phòng bệnh Lở mồm long móng và Dịch tả lợn cổ điển cho lợn năm 2024 (2 đợt/năm) (Quyết toán theo mũi tiêm thực tế)	41.854.000		(2.093.000)	39.761.000	
	- Kinh phí tiêm vaccin phòng bệnh viêm da nổi cục trên trâu bò năm 2024 (Quyết toán theo mũi tiêm thực tế)	25.025.000		(1.251.000)	23.774.000	
	- Kinh phí tiêm phòng vắc xin Cúm gia cầm năm 2024 (2 đợt/năm) (Quyết toán theo mũi tiêm thực tế)	106.854.000		(5.343.000)	101.511.000	
	- Kinh phí tiêm vaccin phòng chống Đại động vật chó mèo trên địa bàn xã Tân Quan, Đồng Nơ (theo Quyết định số 1858 ngày 24/5/2024 của UBND huyện)	59.258.000			59.258.000	
	- Kinh phí tiêm phòng vắc xin Núi cat-xon năm 2024 (2 đợt/năm) (Quyết toán theo mũi tiêm thực tế)	106.854.000		(5.343.000)	101.511.000	
2	SN giao thông	13.745.162.000	-	2.071.845.000	15.817.007.000	
*	Phòng Kinh tế hạ tầng	13.745.162.000	-	2.071.845.000	15.817.007.000	
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	13.745.162.000	-	2.071.845.000	15.817.007.000	
	- Kinh phí sự nghiệp giao thông khác	3.000.000.000			3.000.000.000	
	- Kinh phí sửa chữa đường từ ngã ba chợ Tân Hiệp đi ngã tư Quận I, xã Tân Hiệp			1.500.000.000	1.500.000.000	
	- Kinh phí công trình nạo vét suối Xa Cát	10.745.162.000			10.745.162.000	
	- Kinh phí chuyển nguồn năm trước chuyển sang			571.845.000	571.845.000	
3	SN kinh tế	19.250.794.000	-	(760.779.000)	18.490.015.000	
*	Trung tâm phát triển quỹ đất	2.205.693.000	-	(38.934.000)	2.166.759.000	
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	638.117.000	-	(9.184.000)	628.933.000	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	638.117.000		(88.359.000)	549.758.000	
	- Kinh phí truy lĩnh lương và các khoản tính chất lương do nâng bậc lương			15.112.000	15.112.000	
	- Kinh phí tăng lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng			64.063.000	64.063.000	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.567.576.000	-	(29.750.000)	1.537.826.000	
	- Kinh phí chi trả trợ cấp thôi việc ông Dương Công Hằng	42.778.000			42.778.000	
	- Kinh phí thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án	200.000.000			200.000.000	

Stt	Đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Dự toán điều chỉnh		Tổng dự toán điều chỉnh năm 2024	Ghi chú
			Dự toán đã điều chỉnh	Dự toán tiếp tục điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	
	- Kinh phí thuê tư vấn xác định giá đất cụ thể dự án	446.798.000			446.798.000	
	+ Dự án: Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào Khu công nghiệp Minh Hưng Sikico mở rộng	27.045.000			27.045.000	
	+ Dự án: Xây dựng mương, cống thoát nước ngoài Khu công nghiệp Tân Khai II (nối tiếp)	62.130.000			62.130.000	
	+ Dự án: Cùm hồ tỉnh Bình Phước	88.062.000			88.062.000	
	+ Dự án: Xây dựng mương thoát nước ngoài hàng rào khu công nghiệp Tân Khai II	38.210.000			38.210.000	
	+ Dự án: Xây dựng mương cống thoát nước ngoài khu công nghiệp Việt Kiều	12.558.000			12.558.000	
	+ Dự án: Đường giao thông phía Tây QL13 kết nối Chợ Thành - Hoa Lư tỉnh Bình Phước	218.793.000			218.793.000	
	- Bổ sung kinh phí thực hiện công tác đấu giá quyền sử dụng đất	283.000.000			283.000.000	
	- Kinh phí thuê đơn vị tư vấn thực hiện xác định giá đất để thực hiện công tác Bồi thường, GPMB cho các dự án	595.000.000		(29.750.000)	565.250.000	
*	Phòng Kinh tế hạ tầng	16.825.845.000	-	(721.845.000)	16.104.000.000	
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	16.825.845.000	-	(721.845.000)	16.104.000.000	
	- Kinh phí tiền điện thấp sáng trên địa bàn huyện	2.000.000.000			2.000.000.000	
	- Duy trì cây cảnh, chăm sóc cây xanh, thăm cỏ trong công viên, quảng trường tại TTHC huyện Hớn quân năm 2024	8.663.000.000			8.663.000.000	
	- Duy trì chăm sóc cây xanh tuyến đường kết nối Minh Hưng-Đồng Nơ huyện Hớn quân năm 2024	1.591.000.000			1.591.000.000	
	- Duy trì cây cảnh, chăm sóc cây xanh, thăm cỏ trong công viên, quảng trường tại TTHC huyện Hớn quân năm 2025			30.000.000	30.000.000	
	- Duy trì chăm sóc cây xanh tuyến đường kết nối Minh Hưng-Đồng Nơ huyện Hớn quân năm 2025			20.000.000	20.000.000	
	- Kinh phí sự nghiệp kiến thiết thị chính khác	4.000.000.000		(200.000.000)	3.800.000.000	
	- Kinh phí chuyển nguồn năm trước chuyển sang	571.845.000		(571.845.000)	-	
*	Phòng Nông nghiệp và PTNT	219.256.000	-	-	219.256.000	
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	219.256.000	-	-	219.256.000	
	Kinh phí trồng cây xanh	219.256.000			219.256.000	
4	SN kinh tế khác	1.966.400.000	-	(554.594.000)	1.411.806.000	
*	Phòng Tài Nguyên và Môi Trường	1.966.400.000	-	(554.594.000)	1.411.806.000	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.966.400.000	-	(554.594.000)	1.411.806.000	
	- Kinh phí thống kê đất đai	66.400.000		45.406.000	111.806.000	
	- Kinh phí lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025	900.000.000		300.000.000	1.200.000.000	
	- Kinh phí điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	1.000.000.000		(900.000.000)	100.000.000	
IV	CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	155.000.000	-	(33.560.000)	121.440.000	
*	Phòng Tài nguyên và Môi trường	155.000.000	-	(33.560.000)	121.440.000	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	155.000.000	-	(33.560.000)	121.440.000	
	- Thực hiện tuần lễ NS VSMT	80.000.000		(33.560.000)	46.440.000	
	- Công tác kiểm tra giám sát định kỳ	50.000.000			50.000.000	
	- Kinh phí tuyên truyền khác	25.000.000			25.000.000	
V	CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ	61.578.762.000	-	1.795.876.000	63.374.638.000	
1	Trung tâm y tế	18.508.492.000	8.093.667.000	7.614.619.000	34.216.778.000	
*	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	13.753.268.000	-	7.229.062.000	20.982.330.000	
	- Lương và các khoản có tính chất lương, hoạt động	13.326.452.000		4.581.810.000	17.908.262.000	
	- Kinh phí nâng lương thường xuyên	426.816.000		236.494.000	663.310.000	

Stt	Đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Dự toán điều chỉnh		Tổng dự toán điều chỉnh năm 2024	Ghi chú
			Dự toán đã điều chỉnh	Dự toán tiếp tục điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	
	- Kinh phí tăng lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng			2.410.758.000	2.410.758.000	
*	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.755.224.000	8.093.667.000	385.557.000	13.234.448.000	
	- Phụ cấp y tế thôn bản năm 2024	615.600.000		92.340.000	707.940.000	
	- Truy lĩnh phụ cấp y tế thôn bản năm 2023	56.916.000			56.916.000	
	- Kinh phí phụ cấp trực theo Nghị định 73/NĐ-CP năm 2024	570.975.000			570.975.000	
	- Truy lĩnh phụ cấp trực theo Nghị định 73/NĐ-CP năm 2023	263.244.000			263.244.000	
	- Truy lĩnh phụ cấp y tế thôn bản năm 2022; 2023	12.432.000			12.432.000	
	- Kinh phí chuyên môn khác	500.000.000		(15.000.000)	485.000.000	
	- Kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND tỉnh năm 2024	1.576.800.000			1.576.800.000	
	- Truy lĩnh kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND tỉnh năm 2023	163.400.000			163.400.000	
	- Kinh phí Hỗ trợ cộng tác viên dân số	584.280.000		87.642.000	671.922.000	
	- Kinh phí khám nghĩa vụ quân sự năm 2024	150.000.000			150.000.000	
	- Kinh phí hoạt động chi bộ	38.881.000		5.832.000	44.713.000	
	- Kinh phí phụ cấp ưu đãi tăng thêm theo Nghị định 05/NĐ-CP ngày 15/02/2023 của Chính phủ		8.093.667.000		8.093.667.000	
	- Kinh phí hỗ trợ tiền tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024 cho đối tượng cán bộ Y tế thôn bản và công tác viên dân số cấp xã			214.743.000	214.743.000	
	- Kinh phí trợ cấp thôi việc (Huệ; Phương)	222.696.000			222.696.000	
2	Bảo hiểm xã hội	28.110.000.000	-	-	28.110.000.000	
	- Kinh phí BHYT cho các đối tượng	28.110.000.000			28.110.000.000	
3	Sự nghiệp y tế khác	14.960.270.000	(8.093.667.000)	(5.818.743.000)	1.047.860.000	<i>Giao UBND huyện phân bổ chi tiết</i>
	Trong đó:	8.295.149.000	(8.080.406.000)	(214.743.000)	-	
	- Kinh phí phụ cấp ưu đãi tăng thêm theo Nghị định 05/NĐ-CP ngày 15/02/2023 của Chính phủ	8.080.406.000	(8.080.406.000)		-	
	- Kinh phí hỗ trợ tiền tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024 cho đối tượng cán bộ Y tế thôn bản và công tác viên dân số cấp xã (sau khi trừ Quỹ phúc lợi năm 2023)	214.743.000		(214.743.000)	-	
VI	SỰ NGHIỆP GD - ĐT và DẠY NGHỀ	246.753.047.000	-	28.375.962.000	275.129.009.000	
1	Kinh phí sự nghiệp giáo dục	243.911.786.000	-	28.251.436.000	272.163.222.000	
-	Kinh phí giáo dục (Các trường học)	231.880.991.000		30.406.000.000	262.286.991.000	
-	Phòng Giáo dục & Đào tạo	8.595.670.000	-	(219.439.000)	8.376.231.000	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	8.595.670.000	-	(219.439.000)	8.376.231.000	
*	Kinh phí khối Mầm non	46.000.000	-	-	46.000.000	
	- Kinh phí tập huấn bồi dưỡng thường xuyên cán bộ quản lý, giáo viên năm 2024	46.000.000			46.000.000	
*	Kinh phí khối Tiểu học	192.861.000	-	(40.119.000)	152.742.000	
	- Kinh phí chuyên môn	40.000.000			40.000.000	
	- Kinh phí giao lưu Tiếng Việt dành cho học sinh dân tộc thiểu số cấp huyện năm học 2023-2024	40.119.000		(40.119.000)	-	
	- Kinh phí tổ chức hội thi giáo viên chủ nhiệm giỏi cấp huyện năm học 2023 - 2024	112.742.000			112.742.000	
*	Kinh phí khối THCS	447.879.000	-	(49.900.000)	397.979.000	
	- Kinh phí chuyên môn	80.000.000			80.000.000	
	- Kinh phí Hội thi học sinh giỏi lớp 9 cấp huyện và bồi dưỡng học sinh giỏi cấp tỉnh năm học 2022 - 2023	68.803.000			68.803.000	

Stt	Đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Dự toán điều chỉnh		Tổng dự toán điều chỉnh năm 2024	Ghi chú
			Dự toán đã điều chỉnh	Dự toán tiếp tục điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	
	- Kinh phí Hội thi học sinh giỏi lớp 9 cấp huyện và bồi dưỡng học sinh giỏi cấp tỉnh năm học 2023-2024	245.866.000			245.866.000	
	- Kinh phí hoàn thiện, quản lý và cấp phát bằng tốt nghiệp	3.310.000			3.310.000	
	- Kinh phí thi học sinh giỏi cấp THCS cấp tỉnh năm học 2023-2024	49.900.000		(49.900.000)	-	
*	Kinh phí hoạt động chuyên môn khác	7.908.930.000	-	(129.420.000)	7.779.510.000	
	- Kinh phí thực hiện công tác xóa mù chữ, phổ cập giáo dục trên địa bàn huyện năm 2024	1.167.000.000			1.167.000.000	
	- Kinh phí hỗ trợ trẻ em và giáo viên tại cơ sở giáo dục mầm non thuộc loại hình dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp năm học 2022-2023	-			-	
	- Kinh phí trang bị đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học và hỗ trợ trẻ em và giáo viên tại cơ sở giáo dục mầm non thuộc loại hình dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp năm học 2023-2024	99.360.000		(5.120.000)	94.240.000	
	Kinh phí tổng kết cuộc thi "Sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng" cấp huyện năm 2023-2024 và phát động cuộc thi sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng" cấp huyện năm học 2024-2025	95.630.000			95.630.000	
	- Kinh phí cuộc thi "Sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng" cấp tỉnh	19.000.000			19.000.000	
	- Kinh phí tổ chức cuộc thi Đại sứ văn hoá đọc huyện Hớn Quản năm 2024	15.000.000			15.000.000	
	- Kinh phí Cuộc thi sáng kiến đảm bảo trật tự trường học về phòng ngừa bạo lực học đường và lao động trẻ em cấp huyện năm 2023-2024	12.000.000			12.000.000	
	- Kinh phí hỗ trợ trẻ em và giáo viên tại cơ sở giáo dục mầm non thuộc loại hình dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp HKII năm học 2023-2024 và HKI năm học 2024-2025	201.440.000		29.000.000	230.440.000	
	- Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP năm học 2023-2024	390.000.000		(153.300.000)	236.700.000	
	- Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP năm học 2024-2025	312.000.000			312.000.000	
	- Kinh phí mua sắm trang thiết bị 06 phòng chức năng trường TH & THCS An Phú	833.500.000			833.500.000	
	- Kinh phí chuyển nguồn năm trước chuyển sang (Kinh phí mua sắm bàn ghế, máy móc trang thiết bị dạy học)	4.764.000.000			4.764.000.000	
-	Phòng Lao động thương binh và xã hội	1.500.000.000	-	-	1.500.000.000	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.500.000.000	-	-	1.500.000.000	
	- Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP năm 2024	500.000.000			500.000.000	
	- Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP năm 2023	500.000.000			500.000.000	
	- Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP	500.000.000			500.000.000	
-	Kinh phí sự nghiệp giáo dục khác	1.935.125.000		(1.935.125.000)	-	
2	Kinh phí đào tạo	2.841.261.000	-	124.526.000	2.965.787.000	
*	Phòng Nội vụ	100.000.000	-	(100.000.000)	-	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	100.000.000	-	(100.000.000)	-	
	- Kinh phí chi trả cho các đối tượng được cử đi đào tạo, bồi dưỡng	100.000.000		(100.000.000)	-	
*	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	1.770.069.000	-	215.237.000	1.985.306.000	
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.140.673.000	-	141.837.000	1.282.510.000	

Stt	Đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Dự toán điều chỉnh		Tổng dự toán điều chỉnh năm 2024	Ghi chú
			Dự toán đã điều chỉnh	Dự toán tiếp tục điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	1.096.993.000		(11.612.000)	1.085.381.000	
	- Kinh phí truy lĩnh lương và các khoản tính chất lương do nâng bậc lương			18.046.000	18.046.000	
	- Kinh phí tăng lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng			135.403.000	135.403.000	
	- Kinh phí hợp đồng nhân viên bảo vệ	43.680.000			43.680.000	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	629.396.000	-	73.400.000	702.796.000	
	- Kinh phí mở các lớp đào tạo bồi dưỡng	100.000.000		(18.600.000)	81.400.000	
	- Kinh phí chi 09 đối tượng khuyết tật tham gia học lớp nghề kỹ thuật chăn nuôi trâu bò năm 2023 tại xã Thanh An	14.604.000			14.604.000	
	- Kinh phí hỗ trợ đối tượng khuyết tật tham gia học lớp đào tạo nghề Kỹ thuật chăn nuôi trâu, bò tại các xã Tân Hưng, Phước An, An Khương, Minh Tâm			92.000.000	92.000.000	
	- Kinh phí điều tra, khảo sát nhu cầu học nghề ngắn hạn cho các đối tượng hộ nghèo, cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và hộ có thu nhập thấp năm 2023	30.952.000			30.952.000	
	- Kinh phí chi trả lương giáo viên hợp đồng năm 2023 (HK II năm học 2023-2024 và HK I năm học 2024-2025) theo Công văn số 195/UBND-NC ngày 05/02/2021 của UBND huyện	483.840.000			483.840.000	
*	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	971.192.000	-	9.289.000	980.481.000	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	521.192.000	-	(42.711.000)	478.481.000	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	521.192.000		(86.294.000)	434.898.000	
	- Kinh phí truy lĩnh lương và các khoản tính chất lương do nâng bậc lương			2.201.000	2.201.000	
	- Kinh phí tăng lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng			41.382.000	41.382.000	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	450.000.000	-	52.000.000	502.000.000	
	- Kinh phí đào tạo các lớp bồi dưỡng	400.000.000		52.000.000	452.000.000	
	- Kinh phí trang bị 02 máy vi tính	30.000.000			30.000.000	
	- Kinh phí trang bị 01 máy scan 02 mặt	10.000.000			10.000.000	
	- Kinh phí bảo dưỡng, vệ sinh máy lạnh, âm thanh	10.000.000			10.000.000	
VII	CHI SỰ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI	18.009.361.000	460.000.000	(89.000)	18.469.272.000	
I	Phòng Lao động Thương binh & Xã hội	17.867.984.000	460.000.000	(89.000)	18.327.895.000	
*	Kinh phí thực hiện không tự chủ	17.867.984.000	460.000.000	(89.000)	18.327.895.000	
a	Kinh phí công tác thực hiện chính sách người có công	737.890.000	-	38.260.000	776.150.000	
	- Tiền công cán bộ quản trang và HD bảo vệ tại Nghĩa trang liệt sỹ (02 người)	107.890.000		3.260.000	111.150.000	
	- Kinh phí hỗ trợ tiền tết cho cán bộ quản trang (02 người)	4.000.000			4.000.000	
	- Kinh phí thực hiện chăm sóc cây xanh trong khuôn viên nghĩa trang liệt sỹ	72.000.000			72.000.000	
	- Kinh phí dọn vệ sinh trong khuôn viên nghĩa trang	54.000.000			54.000.000	
	- Kinh phí công tác quản lý nghĩa trang	200.000.000			200.000.000	
	- Kinh phí công tác thực hiện chính sách người có công	300.000.000		35.000.000	335.000.000	
b	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP năm 2024	16.046.289.000			16.046.289.000	
	<i>Trong đó:</i>					

Stt	Đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Dự toán điều chỉnh		Tổng dự toán điều chỉnh năm 2024	Ghi chú
			Dự toán đã điều chỉnh	Dự toán tiếp tục điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	
	- Kinh phí BHYT cho đối tượng BTXH năm 2023	146.289.000			146.289.000	
c	Đảm bảo xã hội khác	766.985.000	460.000.000	(38.349.000)	1.188.636.000	
	- Kinh phí thực hiện sửa chữa, bổ sung, thay mới hệ thống chiếu sáng tại Nghĩa trang Liệt sỹ huyện		460.000.000		460.000.000	
	- Kinh phí cắt giảm 5% dự toán chi thường xuyên			(38.349.000)	(38.349.000)	
c	Kinh phí mai táng phí cho đối tượng bảo trợ xã hội năm 2023	200.000.000			200.000.000	
d	Kinh phí tiền điện cho hộ nghèo quý 3, 4/2023	116.820.000			116.820.000	
2	Kinh phí đảm bảo xã hội khác	141.377.000			141.377.000	
VIII	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	55.157.122.400	-	2.846.672.000	58.003.794.400	
a	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	28.315.617.000	-	1.767.294.000	30.082.911.000	
1	Văn phòng HĐND và UBND	9.796.479.000	-	130.498.000	9.926.977.000	
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.994.700.000	-	355.077.000	3.349.777.000	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	2.981.896.000		(28.470.000)	2.953.426.000	
	- Kinh phí chi trả phụ cấp kiêm nhiệm chủ tịch Hội Khuyến học	18.326.000			18.326.000	
	- Kinh phí lương hợp đồng lao động theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP (01 biên chế) tháng 12 năm 2023	(5.522.000)			(5.522.000)	
	- Kinh phí tăng lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng			383.547.000	383.547.000	
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	6.801.779.000	-	(224.579.000)	6.577.200.000	
	- Kinh phí chi phục vụ hoạt động HĐND theo NQ 10/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Bình Phước.	475.000.000		(62.364.000)	412636000	
	- Hoạt động phí ĐBHĐND cấp huyện NQ 10/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Bình Phước.	241.920.000		34.992.000	276912000	
	- Phụ cấp các chức danh không chuyên trách (NQ 10/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Bình Phước)	103.000.000		13.122.000	116.122.000	
	- Kinh phí lương hợp đồng lao động theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP năm 2024	405.897.000		50.818.000	456.715.000	
	- Kinh phí hoạt động khác của HĐND huyện	200.000.000		(25.000.000)	175.000.000	
	- Kinh phí may trang phục cho cán bộ, công chức làm nhiệm vụ tiếp công dân theo Thông tư số: 03/2016/TT-TTCP ngày 29/12/2016 của Thanh tra Chính phủ	13.890.000			13.890.000	
	- Kinh phí xây dựng văn bản QPPL	28.000.000		(28.000.000)	-	
	- Kinh phí tặng quà nhân dịp Tết Nguyên năm 2024	99.000.000		(1.000.000)	98.000.000	
	- Nước sinh hoạt trụ sở	66.000.000		(30.000.000)	36.000.000	
	- Kinh phí chăm sóc cây xanh khuôn viên UBND huyện	588.341.000		(18.000.000)	570.341.000	
	- Kinh phí hoạt động chi bộ	25.708.000			25.708.000	
	- Kinh phí bảo hiểm trụ sở	33.379.000			33.379.000	
	- Kinh phí bảo hiểm xe	25.000.000			25.000.000	
	- Tiền điện	450.000.000		(88.931.000)	361.069.000	
	- Tiền nhiên liệu	339.468.000		(25.216.000)	314.252.000	
	- Phụ cấp Một cửa	25.200.000			25.200.000	
	- Phụ cấp tiếp công dân	78.000.000			78.000.000	
	- Kinh phí tiếp khách	600.000.000			600.000.000	
	- Kinh phí cước hệ thống Internet và hệ thống HN, tem, chuyển phát nhanh, đặt báo	53.976.000			53.976.000	

Stt	Đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Dự toán điều chỉnh		Tổng dự toán điều chỉnh năm 2024	Ghi chú
			Dự toán đã điều chỉnh	Dự toán tiếp tục điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	
	- Văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ, mực in, mực photocopy, tài liệu, bìa thư, mực in, mực phôi tô, sổ sách, tài liệu chuyên môn....	1.000.000.000			1.000.000.000	
	- Kinh phí các hoạt động chuyên môn khác (Chi đoàn ra, đoàn vào; sửa xe ô tô; sửa chữa tài sản, sửa các hạng mục công trình nhỏ...)	1.800.000.000		(45.000.000)	1.755.000.000	
	- Kinh phí bảo dưỡng hệ thống điện, máy lạnh, PCCC	150.000.000			150.000.000	
2	Phòng Kinh Tế - Hạ Tầng	1.942.667.000	-	(418.655.000)	1.524.012.000	
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	725.288.000	-	84.354.000	809.642.000	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	725.288.000		(7.212.000)	718.076.000	
	- Kinh phí tăng lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng			91.566.000	91.566.000	
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.217.379.000	-	(503.009.000)	714.370.000	
	- Kinh phí hoạt động chi bộ	26.107.000			26.107.000	
	- Kinh phí kiểm tra trật tự xây dựng	90.000.000		(4.500.000)	85.500.000	
	- Kinh phí triển khai áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc trên địa bàn huyện	255.180.000		(62.759.000)	192.421.000	
	- Kinh phí đi kiểm tra cầu, đường giao thông hư hỏng	35.000.000		(1.750.000)	33.250.000	
	- Kinh phí khoa học công nghệ	150.000.000		(7.500.000)	142.500.000	
	- Kinh phí đoàn kiểm tra công tác quản lý xây dựng trên địa bàn huyện	25.000.000		(25.000.000)	-	
	- Kinh phí lập quy hoạch chung Đô thị Đồng Nơ	400.000.000		(400.000.000)	-	
	- Kinh phí kiểm tra lưới điện trên địa bàn huyện	30.000.000		(1.500.000)	28.500.000	
	- Kinh phí triển khai thực hiện các hạng mục xây dựng điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP	99.092.000			99.092.000	
	- Kinh phí tổ chức gặp mặt Doanh nghiệp, Doanh nhân tiêu biểu nhân ngày Doanh nhân Việt Nam năm 2023	107.000.000			107.000.000	
3	Phòng Tư pháp	892.739.000	-	56.160.000	948.899.000	
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	609.239.000	-	66.160.000	675.399.000	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	583.830.000		(6.194.000)	577.636.000	
	- Kinh phí nâng lương thường xuyên	25.409.000			25.409.000	
	- Kinh phí tăng lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng			72.354.000	72.354.000	
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	283.500.000	-	(10.000.000)	273.500.000	
	- Kinh phí công tác chuyên môn khác	200.000.000		(10.000.000)	190.000.000	
	- Kinh phí nhập dữ liệu sổ hộ tịch và kiểm tra việc nhập dữ liệu hộ tịch của 13 xã, thị trấn	-			-	
	- Kinh phí chăm sóc cây xanh trụ sở	12.000.000			12.000.000	
	- Kinh phí mua sổ hộ tịch, biểu mẫu cấp cho 13 xã	71.500.000			71.500.000	
4	Thanh tra huyện	1.039.263.000	-	66.901.000	1.106.164.000	
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	703.140.000	-	65.681.000	768.821.000	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	678.180.000		(5.799.000)	672.381.000	
	- Kinh phí nâng lương thường xuyên, phụ cấp thâm niên	24.960.000			24.960.000	
	- Kinh phí tăng lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng			71.480.000	71.480.000	
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	336.123.000	-	1.220.000	337.343.000	
	- Kinh phí chi trả 1 hợp đồng nhân viên bảo vệ	36.000.000			36.000.000	
	- Kinh phí hoạt động chi bộ	14.700.000			14.700.000	

Stt	Đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Dự toán điều chỉnh		Tổng dự toán điều chỉnh năm 2024	Ghi chú
			Dự toán đã điều chỉnh	Dự toán tiếp tục điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	
	- Phụ cấp giải quyết đơn thư, khiếu nại (NQ 55/2017/NQ-HDND)	52.800.000			52.800.000	
	- Kinh phí tiếp công dân theo (NQ 55/2017/NQ-HDND)	24.960.000			24.960.000	
	- Kinh phí trang phục ngành (Thông tư 73/2015/TTLT-BTC-TTCTP)	27.663.000		7.220.000	34.883.000	
	- Kinh phí được trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua thanh tra (TT 327/2016/TT-BTC)	-			-	
	- Kinh phí chuyên môn khác	120.000.000		(6.000.000)	114.000.000	
	- Kinh phí trang bị 04 máy vi tính	60.000.000			60.000.000	
5	Phòng Lao động Thương binh & Xã hội	1.262.424.000	-	31.423.000	1.293.847.000	
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	887.408.000	-	104.078.000	991.486.000	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	842.636.000		(8.339.000)	834.297.000	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động năm 2023	18.487.000			18.487.000	
	- Kinh phí nâng lương thường xuyên	26.285.000		10.514.000	36.799.000	
	- Kinh phí tăng lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng			101.903.000	101.903.000	
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	375.016.000	-	(72.655.000)	302.361.000	
	- Kinh phí hoạt động chi bộ	24.016.000			24.016.000	
	- Kinh phí vì sự tiến bộ phụ nữ	150.000.000		(2.500.000)	147.500.000	
	- Kinh phí tuyên truyền học nghề cho lao động nông thôn	10.000.000		(500.000)	9.500.000	
	- Kinh phí tổ chức các hoạt động tháng hành động phòng chống ma túy	30.000.000		(30.000.000)	-	
	- Kinh phí tổ chức các hoạt động tuần lễ ATVSLĐ - PCCN	35.000.000			35.000.000	
	- Kinh phí hòa giải viên lao động	26.000.000		(26.000.000)	-	
	- Kinh phí chuyên môn khác	100.000.000		(55.000.000)	45.000.000	
	Kinh phí đào tạo lớp Trung cấp lý luận chính trị (Nguyễn Thị Thanh)			41.345.000	41.345.000	
6	Phòng Văn hóa Thông tin	1.207.903.000	-	143.948.000	1.351.851.000	
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	533.513.000	-	91.564.000	625.077.000	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	514.928.000		(5.092.000)	509.836.000	
	- Kinh phí nâng lương thường xuyên	18.585.000			18.585.000	
	- Kinh phí tăng lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng			96.656.000	96.656.000	
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	674.390.000	-	52.384.000	726.774.000	
	- Kinh phí hoạt động của chi bộ cơ sở	23.700.000			23.700.000	
	- Kinh phí chuyên môn khác	300.000.000		(15.000.000)	285.000.000	
	- Kinh phí các đoàn kiểm tra liên ngành	50.000.000		(2.500.000)	47.500.000	
	- Kinh phí tổ chức Lễ công bố quyết định và trao bằng xếp hạng di tích cấp tỉnh chùa Đức Minh; Thành đất hình tròn Tân Hưng 3 năm 2023	40.500.000			40.500.000	
	- Kinh phí tổ chức tập huấn triển khai Luật Phòng chống bạo lực gia đình trên địa bàn huyện năm 2023	14.580.000			14.580.000	
	- Kinh phí thuê tên miền Website năm 2024 và nâng cấp giao diện Website	35.000.000			35.000.000	
	- Kinh phí chi trả nhuận bút Website	130.000.000			130.000.000	
	- Kinh phí tổ chức tuyên truyền Ngày Quốc tế Hạnh Phúc	-			-	
	- Kinh phí tổ chức tuyên truyền kỷ niệm ngày gia đình Việt Nam	-			-	
	- Kinh phí tham gia ngày hội gia đình tỉnh Bình Phước năm 2024	48.610.000			48.610.000	

Stt	Đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Dự toán điều chỉnh		Tổng dự toán điều chỉnh năm 2024	Ghi chú
			Dự toán đã điều chỉnh	Dự toán tiếp tục điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	
	- Kinh phí thuê tên miền (Domain) và dung lượng lưu trữ chất lượng cao (hosting) năm cho các xã thị trấn	32.000.000			32.000.000	
	- Kinh phí in ấn kỷ yếu hội thảo			45.970.000	45.970.000	
	- Kinh phí nhuận bút quý 2 năm 2023			23.914.000	23.914.000	
7	Phòng Giáo dục - Đào tạo	1.539.363.000	-	113.613.000	1.652.976.000	
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.183.774.000	-	85.384.000	1.269.158.000	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	1.156.464.000		(11.272.000)	1.145.192.000	
	- Kinh phí nâng lương thường xuyên	27.310.000			27.310.000	
	- Kinh phí tăng lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng			96.656.000	96.656.000	
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	355.589.000	-	28.229.000	383.818.000	
	- Kinh phí hoạt động của chi bộ cơ sở	14.269.000			14.269.000	
	- Kinh phí chuyên môn khác	100.000.000		(10.000.000)	90.000.000	
	- Kinh phí chi trả nhân viên bảo vệ	43.680.000			43.680.000	
	- Kinh phí tổ chức ngày hiến chương nhà giáo 20-11	18.000.000			18.000.000	
	- Kinh phí tổng kết năm học	10.000.000			10.000.000	
	- Kinh phí thăm và tặng quà các trường nhân ngày khai giảng năm học 2023-2024	9.000.000			9.000.000	
	- Kinh phí thăm và tặng quà các trường nhân ngày khai giảng năm học 2024-2025	37.000.000			37.000.000	
	- Kinh phí khai mạc tuần lễ hưởng ứng học tập suốt đời năm 2023	28.400.000			28.400.000	
	- Kinh phí kiểm tra duy trì đạt chuẩn XMC-PCGD của Ban Chỉ đạo cấp huyện	11.880.000			11.880.000	
	- Kinh phí viết và chăm sóc sáng kiến cấp huyện	73.000.000			73.000.000	
	- Kinh phí tổng kết cuộc vận động ngày toàn dân đưa trẻ đến trường năm học 2023-2024 và triển khai kế hoạch năm học 2024-2025	10.360.000			10.360.000	
	- Kinh phí đào tạo lớp Trung cấp lý luận chính trị (Bùi Ngọc Thăng)			38.229.000	38.229.000	
8	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.724.025.000	-	(64.662.000)	1.659.363.000	
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	927.305.000	-	104.338.000	1.031.643.000	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	927.305.000		(8.271.000)	919.034.000	
	- Kinh phí nâng lương thường xuyên			6.133.000	6.133.000	
	- Kinh phí tăng lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng			106.476.000	106.476.000	
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	796.720.000	-	(169.000.000)	627.720.000	
	- Kinh phí công tác hội nghị và khóa sổ cuối năm	50.000.000		(4.500.000)	45.500.000	
	- Kinh phí lập và công bố dự toán đầu năm	40.000.000			40.000.000	
	- Kinh phí lập và công bố dự toán 06 tháng năm	50.000.000		(12.500.000)	37.500.000	
	- Kinh phí chi trả đường truyền Tabims	50.000.000		(2.500.000)	47.500.000	
	- Kinh phí khảo sát lập báo cáo KTXH năm 2025	30.000.000		(16.500.000)	13.500.000	
	- Kinh phí phục vụ công tác quyết toán ngân sách năm 2023	40.000.000		(2.000.000)	38.000.000	
	- Kinh phí ban chỉ đạo Kinh tế - Hợp tác	100.000.000		(50.000.000)	50.000.000	
	- Kinh phí Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự	50.000.000		(2.500.000)	47.500.000	
	- Kinh phí Hội đồng thẩm định giá đất	50.000.000		(2.500.000)	47.500.000	
	- Kinh phí hội đồng điều chỉnh hệ số giá đất năm 2025	80.000.000		(24.000.000)	56.000.000	
	- Kinh phí hoạt động của chi bộ cơ sở	16.720.000			16.720.000	
	- Kinh phí chuyên môn khác	200.000.000		(50.000.000)	150.000.000	
	- Kinh phí Ban chỉ đạo 167	40.000.000		(2.000.000)	38.000.000	
9	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.304.959.000	-	94.396.000	1.399.355.000	
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	937.874.000	-	108.796.000	1.046.670.000	

Stt	Đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Dự toán điều chỉnh		Tổng dự toán điều chỉnh năm 2024	Ghi chú
			Dự toán đã điều chỉnh	Dự toán tiếp tục điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	925.528.000		(9.101.000)	916.427.000	
	- Kinh phí nâng lương thường xuyên	12.346.000		5.257.000	17.603.000	
	- Kinh phí tăng lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng			112.640.000	112.640.000	
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	367.085.000	-	(14.400.000)	352.685.000	
	- Kinh phí hoạt động của chi bộ cơ sở	20.405.000			20.405.000	
	- Kinh phí chi trả lương hợp đồng bảo vệ	43.680.000			43.680.000	
	- Kinh phí công tác chuyên môn khác	138.000.000		(6.900.000)	131.100.000	
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thẩm định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	150.000.000		(7.500.000)	142.500.000	
	- Phụ cấp giải quyết đơn thư, khiếu nại (NQ 55/2017/NQ-HĐND)	15.000.000			15.000.000	
10	Phòng Nông nghiệp và PTNT	1.829.812.000	-	65.854.000	1.895.666.000	
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	834.227.000	-	87.579.000	921.806.000	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	807.217.000		(7.986.000)	799.231.000	
	- Kinh phí nâng lương thường xuyên	27.010.000			27.010.000	
	- Kinh phí tăng lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng			95.565.000	95.565.000	
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	995.585.000	-	(21.725.000)	973.860.000	
	- Kinh phí hoạt động của chi bộ	32.789.000			32.789.000	
	- Kinh phí hoạt động phòng chống thiên tai và TKCN 2023	188.000.000			188.000.000	
	- Kinh phí đoàn kiểm tra liên ngành gia súc, gia cầm (3 đợt/năm)	36.600.000		(1.830.000)	34.770.000	
	- Kinh phí đoàn kiểm tra các cơ sở sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật (3 đợt/năm)	37.740.000		(13.387.000)	24.353.000	
	- Kinh phí tổ chức họp mặt trang trại doanh nghiệp	230.000.000			230.000.000	
	- Kinh phí thực hiện chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	54.348.000		(3.550.000)	50.798.000	
	- Kinh phí thực hiện Chương trình mỗi xã 01 sản phẩm	33.000.000		(1.650.000)	31.350.000	
	- Kinh phí triển khai dự án trồng, chăn nuôi xen canh dưới tán điều năm 2023 - 2024 trên địa bàn huyện (Theo Kế hoạch số 209/KH-UBND ngày 08/8/2023)	231.000.000			231.000.000	
	- Kinh phí Tổ kiểm tra xác minh hiện trạng đất để thanh lý hợp đồng giao khoán	26.160.000		(1.308.000)	24.852.000	
	- Kinh phí tổ chức Lễ trồng cây "Đời đời nhớ ơn Bác Hồ" nhân dịp sinh nhật Bác	71.000.000			71.000.000	
	- Kinh phí duy trì vùng an toàn dịch bệnh	54.948.000			54.948.000	
11	Phòng Nội vụ	4.509.727.000	-	1.505.741.000	6.015.468.000	
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.449.248.000	-	89.105.000	1.538.353.000	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	1.432.185.000		(14.943.000)	1.417.242.000	
	- Kinh phí nâng lương thường xuyên	17.063.000			17.063.000	
	- Kinh phí tăng lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng			104.048.000	104.048.000	
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.060.479.000	-	1.416.636.000	4.477.115.000	
	- Kinh phí chi trả lương 1 hợp đồng bảo vệ	43.680.000			43.680.000	
	- Kinh phí thi đua khen thưởng	1.500.000.000		1.450.000.000	2.950.000.000	
	- Kinh phí khen thưởng theo Quyết định số 1765/QĐ-UBND ngày 18/12/2023	223.500.000		46.500.000	270.000.000	
	- Kinh phí công tác tôn giáo	200.000.000			200.000.000	
	- Kinh phí chiến lược phát triển thanh niên	100.000.000			100.000.000	

Stt	Đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Dự toán điều chỉnh		Tổng dự toán điều chỉnh năm 2024	Ghi chú
			Dự toán đã điều chỉnh	Dự toán tiếp tục điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	
	- Kinh phí chỉnh lý tài liệu hành chính	400.000.000		(5.551.000)	394.449.000	
	- Kinh phí công tác chuyên môn	200.000.000		(50.000.000)	150.000.000	
	- Kinh phí trao quyết định nhân sự	20.000.000		(128.000)	19.872.000	
	- Kinh phí trang bị hệ thống PCCC	47.000.000		(100.000)	46.900.000	
	- Kinh phí chiến lược phát triển thanh niên năm 2023	7.500.000			7.500.000	
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị tổng kết công tác cải cách hành chính năm 2022 và triển khai phương hướng, nhiệm vụ năm 2023	18.800.000			18.800.000	
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị sơ kết công tác cải cách hành chính 06 tháng đầu năm và triển khai nhiệm vụ 06 tháng cuối năm 2023	4.000.000			4.000.000	
	- Kinh phí lương hợp đồng lao động theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP (01 biên chế) tháng 12 năm 2023 và năm 2024	47.320.000		1.320.000	48.640.000	
	- Kinh phí chi trả chế độ trợ cấp thôi việc (ông Lê Văn Anh)	154.440.000			154.440.000	
	- Kinh phí hoạt động chi bộ cơ sở	14.239.000			14.239.000	
	- Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật năm 2023	80.000.000		(25.405.000)	54.595.000	
12	Phòng Dân tộc	1.266.256.000	-	42.077.000	1.308.333.000	
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	516.918.000	-	43.983.000	560.901.000	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	516.918.000		(5.112.000)	511.806.000	
	- Kinh phí nâng lương thường xuyên			7.885.000	7.885.000	
	- Kinh phí tăng lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng			41.210.000	41.210.000	
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	749.338.000	-	(1.906.000)	747.432.000	
	- Kinh phí chi trả lương 1 hợp đồng bảo vệ (Công văn 203/UBND-NC ngày 08/02/2021)	43.680.000			43.680.000	
	- Kinh phí chăm sóc cây xanh	12.000.000		(600.000)	11.400.000	
	- Kinh phí công tác dân quân tự vệ tại chỗ khối HĐND-UBND	82.125.000			82.125.000	
	- Kinh phí sửa chữa nhỏ và bảo trì điện, nước trụ sở dùng chung	10.000.000			10.000.000	
	- Kinh phí tổ chức Đại hội Đại biểu các DTTS huyện Hớn Quản lần thứ III năm 2024	273.071.000			273.071.000	
	- Kinh phí đưa già làng, người có uy tín tham quan học tập kinh nghiệm (theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/03/2018 của Thủ tướng Chính Phủ và Nghị quyết số 30/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước) - dự kiến 40 người	92.000.000			92.000.000	
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị tổng kết hoạt động và họp mặt Già làng tiêu biểu, Người có uy tín nhân dịp đầu năm	10.350.000			10.350.000	
	- Kinh phí thăm hỏi, tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán, Tết của các dân tộc thiểu số và thăm hỏi, hỗ trợ vật chất khi ốm đau, kinh phí mua thẻ BHYT, xăng xe cho già làng tiêu biểu xuất sắc và người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số (theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/03/2018 của Thủ tướng Chính Phủ và Nghị quyết số 30/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước)	214.112.000		(10.706.000)	203.406.000	
	- Kinh phí tổ chức thăm, tặng quà nhà trường và học sinh DTTS học tại trường THCS Dân tộc nội trú Bình Long nhân dịp khai giảng.	12.000.000		(600.000)	11.400.000	
	- Kinh phí dự Đại hội Đại biểu các dân tộc thiểu số tỉnh Bình Phước lần thứ IV			10.000.000	10.000.000	

Stt	Đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Dự toán điều chỉnh		Tổng dự toán điều chỉnh năm 2024	Ghi chú
			Dự toán đã điều chỉnh	Dự toán tiếp tục điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	
b	KHỐI ĐẢNG	15.128.470.000	-	768.290.000	15.896.760.000	
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	6.328.042.000	-	727.992.000	7.056.034.000	
1.1	Văn phòng Huyện ủy	2.162.802.000	-	260.350.000	2.423.152.000	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	2.162.802.000		(14.774.000)	2.148.028.000	
	- Kinh phí tăng lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng			275.124.000	275.124.000	
1.2	Ban Tổ chức	1.060.911.000	-	123.211.000	1.184.122.000	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	1.060.911.000		(10.752.000)	1.050.159.000	
	- Kinh phí tăng lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng			133.963.000	133.963.000	
1.3	Ủy ban Kiểm tra	1.163.320.000	-	128.798.000	1.292.118.000	
	- Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương, hoạt động	1.163.320.000		(12.029.000)	1.151.291.000	
	- Kinh phí tăng lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng			140.827.000	140.827.000	
1.4	Ban Dân vận	722.795.000	-	89.307.000	812.102.000	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	722.795.000		(7.034.000)	715.761.000	
	- Kinh phí tăng lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng			96.341.000	96.341.000	
1.5	Ban Tuyên giáo	828.274.000	-	96.266.000	924.540.000	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	828.274.000		(8.904.000)	819.370.000	
	- Kinh phí tăng lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng			105.170.000	105.170.000	
1.6	Hợp đồng nhân viên lao động (Nghị định 111)	389.940.000		30.060.000	420.000.000	
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	8.800.428.000	-	40.298.000	8.840.726.000	
2.2	Chi đảm bảo của Tổ chức Đảng	2.287.778.000	-	(44.302.000)	2.243.476.000	
2.2.1	Phụ cấp Ban chấp hành	349.120.000		12.640.000	361.760.000	
2.2.2	Kinh phí đặt báo cho các chi bộ thuộc huyện	600.000.000			600.000.000	
2.2.3	Kinh phí hoạt động chi bộ cơ sở	112.342.000		4.374.000	116.716.000	
2.2.4	Kinh phí chi hoạt động của các Ban chỉ đạo, đoàn kiểm tra giám sát, giải quyết đơn thư khiếu nại tố cáo...	1.126.316.000		(56.316.000)	1.070.000.000	
	BCĐ quần chúng liên ngành năm 2023	28.231.000			28.231.000	
2.2.5	Hoạt động Ban thường vụ	100.000.000		(5.000.000)	95.000.000	
2.3	Các khoản chi đảm bảo nhiệm vụ đặc thù	6.512.650.000	-	84.600.000	6.597.250.000	
2.3.1	- Kinh phí chi các hoạt động đối ngoại (chi đoàn ra, đoàn vào ...); sửa chữa bảo trì ô tô, sửa chữa các hạng mục công trình nhỏ	2.000.000.000		(50.000.000)	1.950.000.000	
2.3.2	- Kinh phí xuất bản (bao gồm kinh phí tái bản lịch sử đảng bộ huyện), chi nghiên cứu các chuyên đề, đề án, phổ biến quán triệt nghị quyết, Đại hội đảng các cấp, hội nghị cán bộ, ...	2.000.000.000		184.600.000	2.184.600.000	
2.3.3	Kinh phí thực hiện chính sách cán bộ, các đối tượng có công với nước và các khoản chi đặc biệt khác	200.000.000			200.000.000	
2.3.4	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức của Đảng	425.400.000			425.400.000	
2.3.5	Mua sắm, sửa chữa tài sản cho Văn phòng Huyện ủy và 4 Ban xây dựng Đảng	1.526.743.000		(50.000.000)	1.476.743.000	

Stt	Đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Dự toán điều chỉnh		Tổng dự toán điều chỉnh năm 2024	Ghi chú
			Dự toán đã điều chỉnh	Dự toán tiếp tục điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	
2.3.6	Kinh phí Chăm sóc cây xanh khuôn viên trụ sở Huyện uỷ Hớn Quản năm 2024	334.529.000			334.529.000	
2.3.7	Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin	25.978.000			25.978.000	
	- Thuê đường truyền nội bộ	25.978.000			25.978.000	
c	ĐOÀN THỂ	11.713.035.400	-	311.088.000	12.024.123.400	
1	Ủy Ban Mặt Trận Tổ Quốc	2.073.463.000	-	29.541.000	2.103.004.000	
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	842.762.000	-	76.916.000	919.678.000	-
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	842.762.000		(6.184.000)	836.578.000	
	- Kinh phí tăng lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng			83.100.000	83.100.000	
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.230.701.000	-	(47.375.000)	1.183.326.000	
	- Kinh phí thực hiện đề án 01: Đẩy mạnh phong trào hành động cách mạng của MTTQ và các đoàn thể ấp, sóc, khu phố để tạo nguồn giới thiệu quần chúng ưu tú cho Đảng	291.500.000		(47.375.000)	244.125.000	
	- Kinh phí chi trả 1 hợp đồng nhân viên bảo vệ, 01 hợp đồng nhân viên vệ sinh	-			-	
	- Kinh phí chi trả 1 hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP (01 chỉ tiêu) năm 2024	43.680.000			43.680.000	
	- Kinh phí tổ chức kỷ niệm 93 năm ngày truyền thống MTTQVN, chào mừng Đại hội MTTQ Việt Nam, tổ chức ngày hội Đại đoàn kết toàn dân tộc năm 2023	50.000.000			50.000.000	
	- Kinh phí tham dự ngày hội cán bộ Mặt trận khu dân cư cấp tỉnh năm 2023	127.600.000			127.600.000	
	- Kinh phí hoạt động của chi bộ cơ sở	24.921.000			24.921.000	
	- Kinh phí thanh toán tiền điện dùng chung khối đoàn thể huyện	12.000.000			12.000.000	
	- Kinh phí sửa chữa nhỏ thiết bị dùng chung khối đoàn thể huyện	15.000.000			15.000.000	
	- Kinh phí băng rôn, biểu ngữ, trang trí lễ tết khối đoàn thể	10.000.000			10.000.000	
	- Kinh phí Đại hội MTTQVN huyện nhiệm kỳ 2024-2029	200.000.000			200.000.000	
	- Kinh phí chăm sóc, cắt tỉa, tưới cây, bón phân cây xanh Khối đoàn thể	106.000.000			106.000.000	
	- Kinh phí chuyển môn khác	350.000.000			350.000.000	
2	Huyện đoàn	1.454.234.000	-	(55.004.000)	1.399.230.000	
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	635.068.000	-	(47.406.000)	587.662.000	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động (4 biên chế)	635.068.000		(113.637.000)	521.431.000	
	- Kinh phí tăng lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng			66.231.000	66.231.000	
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	819.166.000	-	(7.598.000)	811.568.000	
	- Kinh phí tổ chức các hoạt động Chiến dịch Xuân tình nguyện năm 2024	16.000.000			16.000.000	
	- Kinh phí tổ chức ngày hội Bánh chưng xanh huyện Hớn Quản năm 2024	39.605.000			39.605.000	
	- Kinh phí tổ chức lễ hội ẩm thực đường phố chào xuân Giáp Thìn 2024	32.560.000			32.560.000	
	- Kinh phí hội trại tổng quân huyện Hớn Quản năm 2024	73.000.000			73.000.000	
	- Kinh phí thực hiện Đề án tuyên truyền "Tự hào lịch sử Việt Nam" cho thanh thiếu nhi huyện Hớn Quản	90.000.000			90.000.000	
	- Kinh phí Tổ chức Đại hội LHTN Việt Nam nhiệm kỳ 2024-2029	200.000.000			200.000.000	

Stt	Đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Dự toán điều chỉnh		Tổng dự toán điều chỉnh năm 2024	Ghi chú
			Dự toán đã điều chỉnh	Dự toán tiếp tục điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	
	- Kinh phí lễ Thấp nền tri ân các anh hùng, liệt sỹ (27/7/1947 - 27/7/2024)	30.681.000			30.681.000	
	- Kinh phí đêm hội trăng rằm huyện Hớn Quản năm 2024	29.220.000			29.220.000	
	- Kinh phí họp mặt kỷ niệm 93 năm Ngày thành lập Đoàn TNCS Hồ Chí Minh 26/3/1931 -26/3/2024	8.100.000			8.100.000	
	- Kinh phí hỗ trợ đào tạo trung cấp lý luận chính trị hệ tập trung, khóa 144			33.360.000	33360000	
	- Kinh phí chuyên môn khác	300.000.000		(40.958.000)	259.042.000	
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ	1.107.317.000	-	56.974.000	1.164.291.000	
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	652.297.000	-	77.725.000	730.022.000	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động (4 biên chế)	652.297.000		(5.314.000)	646.983.000	
	- Kinh phí tăng lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng			83.039.000	83.039.000	
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	455.020.000	-	(20.751.000)	434.269.000	-
	- Kinh phí tổ chức các hoạt động nhân dịp Tết Nguyên Đán	36.780.000			36.780.000	
	- Kinh phí các hoạt động cấp tỉnh năm 2024	28.000.000		(1.400.000)	26.600.000	
	- Kinh phí tổ chức kỷ niệm ngày 8/3/2024	32.600.000			32.600.000	
	- Kinh phí thực hiện đề án 938, 939	75.540.000		(3.777.000)	71.763.000	
	- Kinh phí kỷ niệm ngày phụ nữ Việt Nam 20/10	32.100.000		(1.605.000)	30.495.000	
	- Kinh phí chuyên môn khác	250.000.000		(13.969.000)	236.031.000	
4	Hội Nông dân	1.277.282.000	-	67.978.000	1.345.260.000	
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	721.782.000	-	85.478.000	807.260.000	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động (4 biên chế)	721.782.000		(6.172.000)	715.610.000	
	- Kinh phí tăng lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng			91.650.000	91.650.000	
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	555.500.000	-	(17.500.000)	538.000.000	
	- Kinh phí chuyên môn khác	440.000.000		(17.500.000)	422.500.000	
	- Kinh phí cho công tác dân quân tự vệ tại chỗ khối huyện ủy – đoàn thể năm 2024	74.500.000			74.500.000	
	- Kinh phí tham dự "An toàn giao thông" cấp tỉnh năm 2023	27.000.000			27.000.000	
	- Kinh phí tham gia các hoạt động cấp tỉnh	10.000.000			10.000.000	
	- Kinh phí sơ kết 3 năm phong trào thi đua "Nông dân Bình Phước thi đua lao động, SX -KDG chung tay xây dựng NTM" giai đoạn 2021 - 2023 và biểu dương, tôn vinh khen thưởng nông dân SX - KDG; Sản phẩm Nông nghiệp tiêu biểu, chất lượng cao tỉnh Bình Phước năm 2023	4.000.000			4.000.000	
5	Quỹ hỗ trợ nông dân	500.000.000			500.000.000	
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	500.000.000	-	-	500.000.000	
	- Kinh phí hỗ trợ quỹ nông dân	500.000.000			500.000.000	
6	Hội cựu chiến binh	1.044.866.000	-	38.989.000	1.083.855.000	
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	491.936.000	-	57.137.000	549.073.000	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động (3 biên chế)	491.936.000		(4.163.000)	487.773.000	
	- Kinh phí tăng lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng			61.300.000	61.300.000	
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	552.930.000	-	(18.148.000)	534.782.000	
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị các hoạt động các phong trào, cuộc vận động kỷ kết phát động thi đua mừng đảng mừng xuân.	10.090.000			10.090.000	

Stt	Đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Dự toán điều chỉnh		Tổng dự toán điều chỉnh năm 2024	Ghi chú
			Dự toán đã điều chỉnh	Dự toán tiếp tục điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	
	- Kinh phí tổ chức Đại hội thi đua "CCB gương mẫu" giai đoạn 2019-2024	69.280.000			69.280.000	
	- Kinh phí trang bị 02 máy vi tính	30.000.000			30.000.000	
	- Kinh phí trang bị 01 máy scan	10.000.000			10.000.000	
	- Kinh phí hoạt động Câu Lạc Bộ "Ông kể cháu nghe"	30.000.000			30.000.000	
	- Kinh phí thăm, động viên thanh niên nhập ngũ	13.490.000			13.490.000	
	- Kinh phí hoạt động Hội CCB khối cơ quan	36.250.000			36.250.000	
	- Kinh phí Tổ chức hội thi tiếng hát CCB chào mừng Đại hội thi đua.	21.040.000			21.040.000	
	- Kinh phí chuyên môn khác	180.000.000		(18.148.000)	161.852.000	
	- Kinh phí Trang phục lễ tang cho Tổ phụ Quân kỳ Hội Cựu chiến binh khối cơ quan	23.500.000			23.500.000	
	- Kinh phí tham gia các hoạt động cấp tỉnh	20.000.000			20.000.000	
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị tổng kết phong trào thi đua "CCB gương mẫu" cụm thi đua số 2 năm 2023	7.390.000			7.390.000	
	- Kinh phí đi cơ sở bàn giao nhà nghĩa tình CCB" cho hội viên có hoàn cảnh khó khăn năm 2023	2.090.000			2.090.000	
	- Kinh phí đi cơ sở kiểm tra giám sát phân biện xã hội với MTTQ và các cơ quan năm 2023	1.090.000			1.090.000	
	- Kinh phí hội nghị sơ kết công tác thi đua cụm năm 2023	7.530.000			7.530.000	
	- Kinh phí Hội nghị tuyên truyền phổ biến Luật giao thông đường bộ; vận động hội viên tăng cường phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội năm 2023	14.750.000			14.750.000	
	- Kinh phí tham dự tập huấn cán bộ chủ chốt tại tỉnh năm 2023	10.760.000			10.760.000	
	- Kinh phí Hội nghị tổng kết công tác Hội năm 2023	12.580.000			12.580.000	
	- Kinh phí tham dự họp mặt nữ CCB tiêu biểu nhân dịp 20/10 tại Phước Long năm 2023	10.480.000			10.480.000	
	- Kinh phí tham dự Họp mặt Thương bệnh binh tiêu biểu nhân ngày 27/7 tại Bù Đăng năm 2023	4.980.000			4.980.000	
	- Kinh phí thăm, tặng quà cho Thương bệnh binh, thân nhân Liệt sỹ, người có công tiêu biểu nhân kỷ niệm 76 năm ngày 27/7 năm 2023	22.090.000			22.090.000	
	- Kinh phí tham gia các hoạt động cấp tỉnh năm 2023	10.000.000			10.000.000	
	- Kinh phí đi cơ sở tổ chức hội nghị trao tặng tập vở cho học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn năm 2023	5.540.000			5.540.000	
7	Hội Chữ Thập Đỏ huyện	911.885.400	-	38.682.000	950.567.400	
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	489.324.400	-	50.996.000	540.320.400	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động (4 biên chế)	465.121.000		(5.342.000)	459.779.000	
	- Kinh phí nâng lương thường xuyên	9.537.000			9.537.000	
	- Kinh phí phụ cấp kiêm nhiệm Phó chủ tịch Hội nạn nhân Chất độc Da cam B (Lê Đức Hoàng)	14.666.400			14.666.400	
	- Kinh phí tăng lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng			56.338.000	56.338.000	
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	422.561.000	-	(12.314.000)	410.247.000	
	- Kinh phí tổ chức 04 đợt Hiến máu tình nguyện năm 2024	86.640.000			86.640.000	
	- Kinh phí kiểm tra công tác Hội chữ thập đỏ cơ sở 2 lần/ năm	26.240.000			26.240.000	
	- Kinh phí tham gia lớp tập huấn công tác Chữ thập đỏ tại tỉnh (5 ngày)	30.000.000		(12.314.000)	17.686.000	

Stt	Đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Dự toán điều chỉnh		Tổng dự toán điều chỉnh năm 2024	Ghi chú
			Dự toán đã điều chỉnh	Dự toán tiếp tục điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị Tổng kết công tác vận động Hiến máu tình nguyện năm 2023	20.150.000			20.150.000	
	- Kinh phí tổ chức hội thi kiến thức sơ cấp cứu, luật hoạt động chữ thập đỏ, an toàn giao thông đường bộ năm 2023	-			-	
	- Kinh phí tổ chức chiến dịch những giọt máu hồng hè năm 2024	11.800.000			11.800.000	
	- Kinh phí tổ chức đưa đón đoàn bệnh nhân nghèo đi khám mổ mắt miễn phí tại Đồng Xoài	9.500.000			9.500.000	
	- Kinh phí tổ chức tiếp đón đoàn khám chữa bệnh, cấp quà miễn phí cho nhân dân nghèo trong toàn huyện	39.000.000			39.000.000	
	- Kinh phí đi giao ban cụm Chữ thập đỏ Miền Đông Nam Bộ	5.000.000			5.000.000	
	- Kinh phí tổ chức đoàn vận động quà tết nguyên đán	10.000.000			10.000.000	
	- Kinh phí kiểm tra thực hiện "Dự án ngân hàng bò" trên địa bàn huyện	10.000.000			10.000.000	
	- Kinh phí khảo sát các đối tượng khó khăn trong toàn huyện	6.300.000			6.300.000	
	- Kinh phí lễ phát động tháng nhân đạo	9.825.000			9.825.000	
	- Kinh phí tổ chức Hội chợ nhân đạo năm 2024	14.250.000			14.250.000	
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị kỷ niệm 78 năm ngày thành lập Hội Chữ thập đỏ Việt Nam	12.890.000			12.890.000	
	- Kinh phí hoạt động chi bộ	32.751.000			32.751.000	
	- Kinh phí trang bị 02 máy vi tính	30.000.000			30.000.000	
	- Tổ chức tuyên dương "Người tốt, việc thiện - Chung sức xây dựng cộng đồng nhân ái" năm 2024	14.500.000			14.500.000	
	- Ban Chỉ đạo Cuộc vận động Nhân đạo	32.400.000			32.400.000	
	- Kinh phí mua 01 bộ máy in	10.000.000			10.000.000	
	- Kinh phí tổ chức Tổng kết công tác Hội chữ thập đỏ	11.315.000			11.315.000	
8	Hội cựu thanh niên xung phong	409.469.000	-	12.412.000	421.881.000	
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	203.184.000	-	18.338.000	221.522.000	
	- Hỗ trợ lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	203.184.000		(1.750.000)	201.434.000	
	- Kinh phí tăng lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng			20.088.000	20.088.000	
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	206.285.000	-	(5.926.000)	200.359.000	
	- Kinh phí kiểm tra, giám sát	6.000.000		(300.000)	5.700.000	
	- Kinh phí Hội nghị kỷ niệm ngày truyền thống lực lượng TNXP Việt Nam và sơ kết công tác Hội 6 tháng đầu năm	29.810.000			29.810.000	
	- Kinh phí khảo sát, vận động hỗ trợ xây nhà mới, sửa chữa nhà ở cho hội viên có hoàn cảnh khó khăn, khó khăn về nhà ở	13.900.000		(695.000)	13.205.000	
	- Kinh phí tổ chức "Ngày hội xuân ấm áp tình yêu thương" và "Ngày hội bánh chưng" nhân dịp Tết cổ truyền cho hội viên Cựu TNXP có hoàn cảnh khó khăn	24.300.000			24.300.000	
	- Kinh phí tham gia Hội trại "Thấp lừa truyền thống"	25.200.000			25.200.000	
	- Kinh phí tổ chức "Hành trình về nguồn" tại Ngã ba Đồng Lộc - Hà Tĩnh	25.700.000		(2.545.000)	23.155.000	
	- Kinh phí thăm hỏi nữ Cựu TNXP cô đơn, khó khăn nhân ngày phụ nữ Việt Nam	14.000.000		(1.491.000)	12.509.000	
	- Kinh phí trang bị 01 máy vi tính	15.000.000			15.000.000	
	- Kinh phí trang bị 1 máy in	10.000.000			10.000.000	

Stt	Đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Dự toán điều chỉnh		Tổng dự toán điều chỉnh năm 2024	Ghi chú
			Dự toán đã điều chỉnh	Dự toán tiếp tục điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	
	- Kinh phí tham dự Hội nghị tập huấn công tác Hội và chương trình gặp mặt nhân dịp kỷ niệm 93 năm ngày Phụ nữ Việt Nam năm 2023	2.100.000			2.100.000	
	- Kinh phí tham gia Hội nghị sơ kết phong trào thi đua "Cụu TNXP nêu gương sáng, học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh" giai đoạn 2022-2025 (năm 2023)	3.500.000			3.500.000	
	- Kinh phí Tổ chức Sơ kết phong trào thi đua "Cụu TNXP nêu gương sáng, học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh" giai đoạn 2022-2025 (năm 2023)	18.875.000			18.875.000	
	- Kinh phí Hội nghị Tổng kết công tác Hội năm 2024	17.900.000		(895.000)	17.005.000	
9	Hội Đồng y	359.090.000	-	12.581.000	371.671.000	
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	171.490.000	-	17.517.000	189.007.000	
	- Hỗ trợ lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	171.490.000		(2.089.000)	169.401.000	
	- Kinh phí tăng lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng			19.606.000	19.606.000	
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	187.600.000	-	(4.936.000)	182.664.000	
	- Kinh phí tổng kết công tác Hội năm 2023	20.000.000			20.000.000	
	- Kinh phí trang bị 01 máy vi tính	15.000.000			15.000.000	
	- Kinh phí trang bị 01 máy in	10.000.000			10.000.000	
	- Kinh phí tổ chức Lễ Dâng hương báo công giỗ tổ Hải Thượng Lân Ông lần thứ 233	33.900.000			33.900.000	
	- Kinh phí khám chữa bệnh nhân đạo miễn phí	26.800.000			26.800.000	
	- Kinh phí tổ chức hội thảo khoa học	17.850.000			17.850.000	
	- Kinh phí kiểm tra hoạt động công tác Hội HDY cơ sở	5.200.000			5.200.000	
	- Kinh phí tham gia họp giao ban Ban chấp hành Hội Đồng y	10.000.000			10.000.000	
	- Kinh phí tổng kết công tác Hội năm 2024	20.000.000		(4.936.000)	15.064.000	
	- Kinh phí tổ chức kỷ niệm 77 năm ngày thành lập Hội Đồng y Việt Nam	28.850.000			28.850.000	
10	Hội khuyến học	274.709.000	-	13.236.000	287.945.000	
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	179.709.000	-	16.736.000	196.445.000	
	- Hỗ trợ lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	179.709.000		(2.995.000)	176.714.000	
	- Kinh phí tăng lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng			19.731.000	19.731.000	
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	95.000.000	-	(3.500.000)	91.500.000	
	- Kinh phí trang bị 01 máy vi tính	15.000.000			15.000.000	
	- Kinh phí trang bị 1 máy in	10.000.000			10.000.000	
	- Hỗ trợ kinh phí chuyên môn khác	70.000.000		(3.500.000)	66.500.000	
11	Hội người cao tuổi	427.234.000	-	43.354.000	470.588.000	
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	203.184.000	-	21.172.000	224.356.000	
	- Hỗ trợ lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	203.184.000		(1.200.000)	201.984.000	
	- Kinh phí tăng lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng			22.372.000	22.372.000	
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	224.050.000	-	22.182.000	246.232.000	
	- Kinh phí trang bị 01 máy vi tính	15.000.000			15.000.000	
	- Kinh phí trang bị 01 máy in	10.000.000			10.000.000	
	- Kinh phí tổ chức liên hoan "Tiếng hát Người Cao tuổi" của 13 xã, thị trấn nhân ngày Quốc tế Người Cao tuổi 1/10 và tháng hành động vì Người Cao tuổi năm 2023	35.000.000			35.000.000	



Stt	Đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Dự toán điều chỉnh		Tổng dự toán điều chỉnh năm 2024	Ghi chú
			Dự toán đã điều chỉnh	Dự toán tiếp tục điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	
	- Kinh phí kiểm tra công tác Hội 13 xã 6 tháng đầu năm và 6 tháng cuối năm 2024	13.600.000		(1.683.000)	11.917.000	
	- Kinh phí dự Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và Hội nghị tổng kết năm 2024 của Hội NCT tỉnh Bình Phước	5.000.000		(250.000)	4.750.000	
	- Kinh phí tổ chức Tập huấn công tác Hội ở cơ sở và xây dựng mô hình Câu lạc bộ Liên thế hệ tự giúp nhau năm 2024	22.820.000			22.820.000	
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị kỷ niệm Ngày truyền thống người cao tuổi Việt Nam 06/6/2024	33.650.000			33.650.000	
	- Kinh phí tổ chức đoàn đi kiểm tra các mô hình Câu lạc bộ Liên thế hệ tự giúp nhau	6.600.000		(330.000)	6.270.000	
	- Kinh phí tổ chức Hội thi văn nghệ người cao tuổi huyện	-			-	
	- Kinh phí tổ chức kỷ niệm Ngày Quốc tế người cao tuổi 01/10/2024 và phát động Tháng hành động vì người cao tuổi.	18.750.000			18.750.000	
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị biểu dương Người cao tuổi tham gia xây dựng hệ thống chính trị cơ sở giai đoạn 2019-2024	27.300.000		(2.755.000)	24.545.000	
	- Kinh phí tổ chức Hội thi văn nghệ người cao tuổi huyện	36.330.000			36.330.000	
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị "Biểu dương người cao tuổi tiêu biểu sản xuất kinh doanh giỏi" và Hội nghị Người cao tuổi thi đua yêu nước "Tuổi cao - Gương sáng" năm 2024			27.200.000	27.200.000	
12	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin	364.299.000	-	13.690.000	377.989.000	
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	182.199.000	-	16.975.000	199.174.000	
	- Hỗ trợ lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	182.199.000		(3.037.000)	179.162.000	
	- Kinh phí tăng lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng			20.012.000	20.012.000	
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	182.100.000	-	(3.285.000)	178.815.000	
	- Kinh phí trang bị 01 máy vi tính	15.000.000			15.000.000	
	- Kinh phí trang bị 01 máy in	10.000.000			10.000.000	
	- Kinh phí đi vận động và làm việc với các đoàn từ thiện	18.600.000			18.600.000	
	- Kinh phí tuyên truyền tháng hành động vì nạn nhân chất độc Da cam	6.500.000			6.500.000	
	- Kinh phí tổ chức hội nghị 63 năm ngày thảm họa da cam Việt Nam	23.300.000			23.300.000	
	- Kinh phí rà soát nạn nhân	8.450.000			8.450.000	
	- Kinh phí thẻ đeo, huy hiệu, phiếu thông tin cho hội viên	6.600.000			6.600.000	
	- Kinh phí trao nhà, trao bò, trao giếng nước cho hội viên khó khăn	8.500.000			8.500.000	
	- Kinh phí dự hội nghị tuyên dương nạn nhân vượt khó vươn lên trong cuộc sống tại tỉnh hội	2.250.000			2.250.000	
	- Kinh phí sơ kết 9 năm công tác phối hợp với các đoàn thể huyện trong việc thực hiện chỉ thị số 43/CT-TW ngày 14/5/2015 của Ban Bí thư TW Đảng	14.700.000			14.700.000	
	- Kinh phí mua bảng thống kê tổ chức Hội, bảng thống kê hội viên là nạn nhân và bảng trưng bày hình ảnh hoạt động của hội	7.500.000			7.500.000	
	- Kinh phí kiểm tra công tác Hội 13 xã 6 tháng đầu năm và 6 tháng cuối năm 2024	5.200.000			5.200.000	
	- Kinh phí tiếp đón đoàn từ thiện về khám chữa bệnh cho nạn nhân, cấp thuốc	47.500.000		(3.285.000)	44.215.000	

Stt	Đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Dự toán điều chỉnh		Tổng dự toán điều chỉnh năm 2024	Ghi chú
			Dự toán đã điều chỉnh	Dự toán tiếp tục điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	
	- Kinh phí tham dự ngày thăm hỏi Da cam; cấp quà ngày thăm hỏi Da cam, ngày Tết nguyên Đán	8.000.000			8.000.000	
13	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	700.000.000	-	(4.783.000)	695.217.000	
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	700.000.000	-	(4.783.000)	695.217.000	
	- Hỗ trợ kinh phí chăm sóc sức khỏe cán bộ	700.000.000		(4.783.000)	695.217.000	
14	Hội bảo trợ trẻ em nghèo và người tàn tật	455.350.000	-	27.442.000	482.792.000	
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	321.625.000	-	30.336.000	351.961.000	
	- Hỗ trợ lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	321.625.000		(5.360.000)	316.265.000	
	- Kinh phí tăng lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng			35.696.000	35.696.000	
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	133.725.000	-	(2.894.000)	130.831.000	
	- Kinh phí trang bị 01 máy vi tính	15.000.000			15.000.000	
	- Kinh phí trang bị 01 máy in	10.000.000			10.000.000	
	- Kinh phí tham gia tập huấn tại Thành phố Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk năm 2023	14.500.000			14.500.000	
	- Kinh phí vận động quà tết cho đồng bào nghèo	2.600.000			2.600.000	
	- Kinh phí khảo sát đơn xin trợ giúp	16.000.000		(800.000)	15.200.000	
	- Kinh phí tham dự hội thao NKT tỉnh Bình Phước	27.000.000			27.000.000	
	- Kinh phí in bảng mê ca, băng rôn trao nhà tình thương	12.600.000		(630.000)	11.970.000	
	- Kinh phí thăm mành thường quân và vận động quỹ hỗ trợ cho NKT - TMC - BNN	8.000.000		(400.000)	7.600.000	
	- Kinh phí mua khung giấy ghi nhận và in giấy ghi nhận	6.750.000			6.750.000	
	- Kinh phí tổng kết công tác Hội năm 2024	21.275.000		(1.064.000)	20.211.000	
15	Hội người mù	353.837.000	-	15.996.000	369.833.000	
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	205.387.000	-	20.171.000	225.558.000	
	- Hỗ trợ lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	205.387.000		(2.500.000)	202.887.000	
	- Kinh phí tăng lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng			22.671.000	22.671.000	
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	148.450.000	-	(4.175.000)	144.275.000	
	- Kinh phí tổng kết công tác Hội năm 2023	8.550.000			8.550.000	
	- Kinh phí mua 01 bộ máy vi tính	15.000.000			15.000.000	
	- Kinh phí trang bị 01 máy in	10.000.000			10.000.000	
	- Kinh phí mở lớp học định hướng cho hội viên khiếm thị	13.800.000			13.800.000	
	- Kinh phí họp giao ban định kỳ	6.800.000			6.800.000	
	- Kinh phí dự sơ kết, tổng kết hội tại tỉnh hội	2.800.000			2.800.000	
	- Kinh phí đón tiếp đoàn từ thiện khám và phát quà cho hội viên	16.000.000			16.000.000	
	- Kinh phí đi thăm và vận động quà cho hội viên khó khăn	8.800.000			8.800.000	
	- Kinh phí họp mặt kỷ niệm ngày thành lập Hội người mù Việt Nam (17/4/1969 - 17/4/2024)	9.700.000			9.700.000	
	- Kinh phí tổng kết công tác Hội năm 2024	11.000.000		(550.000)	10.450.000	
	- Hỗ trợ kinh phí chuyên môn khác	40.000.000		(3.625.000)	36.375.000	
	- Kinh phí tham dự Đại hội Hội người mù tỉnh Bình Phước	6.000.000			6.000.000	
IX	CHI QUỐC PHÒNG-AN NINH	16.295.298.000	-	649.336.000	16.944.634.000	
I	Công an huyện	1.842.162.000	-	4.500.000	1.846.662.000	
*	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.842.162.000	-	4.500.000	1.846.662.000	
	- Tặng quà tranh thủ trong già làng, trưởng bản và người có uy tín	60.000.000			60.000.000	
	- Vòng hoa viếng NTLS dịp lễ, tết, quà, hoa tặng cho các giáo xứ, chùa trên địa bàn huyện	8.000.000		(400.000)	7.600.000	
	- Kinh phí tập huấn tổ ANND	70.000.000			70.000.000	

Stt	Đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Dự toán điều chỉnh		Tổng dự toán điều chỉnh năm 2024	Ghi chú
			Dự toán đã điều chỉnh	Dự toán tiếp tục điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	
	- Kinh phí phòng chống tội phạm về ma túy (tuyên truyền, đấu tranh các chuyên án, triệt phá các tụ điểm,...)	150.000.000		(7.500.000)	142.500.000	
	- Kinh phí tập huấn phòng cháy chữa cháy	70.000.000		(3.500.000)	66.500.000	
	- Kinh phí tổ chức diễn tập PCCC	120.000.000		(6.000.000)	114.000.000	
	- Kinh phí xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ ANTQ	52.000.000		(2.600.000)	49.400.000	
	- Kinh phí đấu tranh chuyên án	200.000.000		(10.000.000)	190.000.000	
	- Kinh phí thực hiện chuyển hóa địa bàn	60.000.000		(3.000.000)	57.000.000	
	- Kinh phí trang bị 05 bộ thiết bị thu nhận hồ sơ định danh điện tử; 03 máy quét mã vạch	74.437.000			74.437.000	
	- Kinh phí tuyên truyền cài đặt ứng dụng VneID, thao tác định danh điện tử mức 1, mức 2 đăng ký dịch vụ công	37.500.000			37.500.000	
	- Kinh phí tổ chức thực tập phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tại công an huyện năm 2023	16.000.000			16.000.000	
	- Kinh phí hỗ trợ cán bộ 05 tổ thu nhận định danh điện tử Công an huyện trực tiếp thực hiện thu nhận định danh điện tử cho công dân năm 2023	45.000.000			45.000.000	
	- Kinh phí phục vụ tuyển công dân có thời hạn trong CAND	20.000.000			20.000.000	
	- Kinh phí diễn tập phòng thủ A2	200.000.000		(10.000.000)	190.000.000	
	- Kinh phí thực hiện công tác tái hòa nhập cộng đồng	50.000.000		(2.500.000)	47.500.000	
	- Kinh phí tổ chức Hội thi nghiệp vụ chữa cháy và cứu nạn cứu hộ" Tổ liên gia an toàn phòng cháy, chữa cháy" cấp huyện và tham gia cấp tỉnh	132.275.000			132.275.000	
	- Kinh phí thực hiện chiến dịch " 90 ngày, đêm" thực hiện mục tiêu 4 phủ	40.950.000			40.950.000	
	- Kinh phí sửa chữa hệ thống Camera kiểm soát an ninh nhà tạm giữ	36.000.000			36.000.000	
	- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phát sinh được địa phương giao	200.000.000		(10.000.000)	190.000.000	
	- Hỗ trợ kinh phí đảm bảo an ninh trật tự khi bàn giao đất và xây dựng công trình trong vùng lõi căn cứ hậu cần - kỹ thuật			70.000.000	70000000	
	- Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính năm 2024	200.000.000		(10.000.000)	190.000.000	
2	Ban chỉ huy quân sự	14.272.536.000	-	825.436.000	15.097.972.000	
*	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	14.272.536.000	-	825.436.000	15.097.972.000	
	- Hội nghị triển khai, hội nghị tổng kết công tác tuyển quân, tuyển sinh quân sự	7.900.000			7.900.000	
	- Hội nghị triển khai, hội nghị tổng kết công tác giáo dục Quốc phòng- an ninh	7.900.000			7.900.000	
	- Hội nghị triển khai nhiệm vụ quân sự Quốc phòng địa phương	14.600.000			14.600.000	
	- Hội thi cán bộ giảng dạy chính trị giỏi	8.000.000			8.000.000	
	- Hội thi tìm hiểu luật nghĩa vụ quân sự	7.000.000			7.000.000	
	- Hội thi bí thư chi đoàn quân sự giỏi	5.780.000			5.780.000	
	- Hội thi nhận thức pháp luật về DQTV năm 2024	14.000.000			14.000.000	
	- Kinh phí tổ chức tập huấn, tổng kết cho lực lượng chính trị nông cốt	10.360.000			10.360.000	
	- Kinh phí trợ cấp cho tiểu đội DQTT của huyện	2.792.159.000		298.506.000	3.090.665.000	
	- Kinh phí trả phụ cấp trách nhiệm cho cán bộ DQTV của huyện	238.464.000		35.770.000	274.234.000	
	- Kinh phí bảo đảm cho cán bộ ấp (sóc) đội trưởng, tiểu đội trưởng, khẩu đội trưởng, trung đội trưởng, cán bộ đại đội trưởng DQTV tham gia tập huấn, huấn luyện	334.420.000			334.420.000	

Stt	Đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Dự toán điều chỉnh		Tổng dự toán điều chỉnh năm 2024	Ghi chú
			Dự toán đã điều chỉnh	Dự toán tiếp tục điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	
	- Kinh phí bảo đảm cho Chỉ huy trưởng, chỉ huy phó, chính trị viên, chính trị viên phó BCHQS 13 xã, 4 cơ quan tập huấn, huấn luyện năm 2024 tại trường Quân sự địa phương (xã Tân Thành- TX. Đồng Xoài- Bình Phước)	158.978.000			158.978.000	
	- Kinh phí huấn luyện 14 tiểu đội tự vệ tại chỗ	338.592.000			338.592.000	
	- Kinh phí huấn luyện các đơn vị dân quân, tự vệ tại Ban CHQS huyện	1.903.739.000		331.776.000	2.235.515.000	
	- Kinh phí Huy động huấn luyện DQTV năm thứ nhất tại Ban CHQS huyện biên chế cho các đơn vị dân quân, tự vệ toàn huyện	2.096.513.000			2.096.513.000	
	- Kinh phí Huấn luyện nâng cao cho lực lượng DQTV của huyện tham gia hội thi cấp tỉnh, đi bắn tại trường bắn Quốc gia khu vực III	337.303.000			337.303.000	
	- Kinh phí tổ chức bắn kiểm tra cho DQTT, tự vệ học sinh, sinh viên trên địa bàn năm 2024	117.140.000			117.140.000	
	- Kinh phí hỗ trợ mật phí nghiệp vụ trinh sát, quân báo nhân dân năm 2024	599.110.000		53.784.000	652.894.000	
	- Kinh phí Công tác Phòng không, Pháo binh năm 2024	51.400.000			51.400.000	
	- Kinh phí đăng ký nghĩa vụ quân sự	184.550.000			184.550.000	
	- Kinh phí khám nghĩa vụ quân sự	6.700.000			6.700.000	
	- Kinh phí bảo đảm lễ giao nhận quân	364.851.000			364.851.000	
	- Kinh phí thăm tặng quà cho chiến sỹ mới	148.400.000			148.400.000	
	- Hỗ trợ kinh phí tổ chức đi thăm chúc tết cổ truyền Cholchnamthamay/ Campuchia và sửa chữa trụ sở làm việc đối với đơn vị kết nghĩa Chi khu Quân sự Checkbrây/ Tiểu khu Quân sự Karatie/Quân đội Hoàng gia Campuchia năm 2024	319.400.000			319.400.000	
	- Kinh phí tổ chức đoàn thể, giao lưu trao đổi tình hình an ninh chính trị với chính quyền địa phương, lực lượng vũ trang huyện Checkbrây tỉnh Karatie Vương quốc Campuchia 2024			180.600.000	180.600.000	
	- Kinh phí diễn tập phòng thủ năm 2024	200.000.000			200.000.000	
	- Kinh phí trang bị tài liệu cho các xã, thị trấn theo Kết luận số 1839/TB-BCĐ của BCĐ 515 tỉnh (14 cái)	44.000.000			44.000.000	
	- Kinh phí hoạt động BCĐ 24	25.000.000			25.000.000	
	- Kinh phí tổ chức Hội thao Quốc phòng cấp huyện, huấn luyện nâng cao và tham gia thi đấu cấp tỉnh	477.055.000			477.055.000	
	- Hỗ trợ kinh phí tổ chức đại hội thi đua quyết thắng lực lượng vũ trang giai đoạn 2021-2024	159.222.000			159.222.000	
	- Kinh phí BCĐ vận động quần chúng liên ngành	500.000.000			500.000.000	
	- Kinh phí nhiệm vụ quốc phòng địa phương giao	2.800.000.000		(75.000.000)	2.725.000.000	
3	An ninh đối ngoại	180.600.000		(180.600.000)	-	
X	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	13.424.543.000	(547.000.000)	(2.666.463.000)	10.211.080.000	Giao UBND huyện phân bổ chi tiết
	Trong đó:	3.272.700.000		5.403.537.000	8.676.237.000	
1	Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện	2.018.400.000			2.018.400.000	
	- Vốn ủy thác ngân sách địa phương cho vay các đối tượng chính sách theo CT 40-CT/TW của BCH TW	2.000.000.000			2.000.000.000	
	- Hỗ trợ kinh phí đón Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024	18.400.000			18.400.000	
2	Kho bạc nhà nước huyện	147.600.000			147.600.000	

Stt	Đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Dự toán điều chỉnh		Tổng dự toán điều chỉnh năm 2024	Ghi chú
			Dự toán đã điều chỉnh	Dự toán tiếp tục điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	
	- Hỗ trợ kinh phí đón Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024	27.600.000			27.600.000	
	- Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác chỉnh lý số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 và tất toán các tài khoản dự án hoàn thành	120.000.000			120.000.000	
3	Viện Kiểm sát nhân dân huyện	29.900.000			29.900.000	
	- Hỗ trợ kinh phí đón Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024	29.900.000			29.900.000	
4	Chi cục thi hành án huyện	25.300.000			25.300.000	
	- Hỗ trợ kinh phí đón Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024	25.300.000			25.300.000	
5	Công an huyện	381.800.000			381.800.000	
	- Hỗ trợ kinh phí đón Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024	381.800.000			381.800.000	
6	Ban chỉ huy quân sự huyện	131.100.000			131.100.000	
	- Hỗ trợ kinh phí đón Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024	131.100.000			131.100.000	
7	Bảo hiểm Xã hội huyện	25.300.000			25.300.000	
	- Hỗ trợ kinh phí đón Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024	25.300.000			25.300.000	
8	Chi cục Thống kê khu vực Bình Long-Hớn Quản	61.500.000	-	30.000.000	91.500.000	
	- Hỗ trợ kinh phí đón Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024	11.500.000			11.500.000	
	- Hỗ trợ niên giám thông kê năm 2023 và điều tra nâng suất điều, tiêu	50.000.000			50.000.000	
	- Hỗ trợ kinh phí G866thu thập số liệu hệ thống chỉ tiêu thống kê, báo cáo KT-XH và mở rộng điều tra chăn nuôi 2024			30.000.000	30.000.000	
9	Tòa án nhân dân huyện	34.500.000			34.500.000	
	- Hỗ trợ kinh phí đón Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024	34.500.000			34.500.000	
10	Liên đoàn lao động huyện	6.900.000	-	20.000.000	26.900.000	
	- Hỗ trợ kinh phí đón Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024	6.900.000			6.900.000	
	- Kinh phí hỗ trợ xây dựng cơ quan, đơn vị doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa năm 2024			20.000.000	20.000.000	
11	Chi cục Thuế khu vực Bình Long -Hớn Quản	141.400.000			141.400.000	
	- Hỗ trợ kinh phí đón Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024	41.400.000			41.400.000	
	- Hỗ trợ hoạt động của Ban chỉ đạo chống thất thu và xử lý nợ đọng	100.000.000			100.000.000	
12	Trường THPT Nguyễn Hữu Cánh	40.000.000			40.000.000	
	- Hỗ trợ kinh phí tổ chức thi tốt nghiệp THPT năm 2023-2024	40.000.000			40.000.000	
13	Trường THPT Trần Phú	30.000.000			30.000.000	
	- Hỗ trợ kinh phí tổ chức thi tốt nghiệp THPT năm 2023-2024	30.000.000			30.000.000	
14	Phân bổ các xã, thị trấn (Chương trình MTQG phát triển kinh tế- xã hội, vùng đồng bào DTTS và miền núi)	199.000.000			199.000.000	
15	Kinh phí thực hiện tiết kiệm, cắt giảm 5% chi thường xuyên			5.353.537.000	5.353.537.000	
XI	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU VỐN SỰ NGHIỆP	17.204.182.591	(7.062.000.000)	240.000.000	10.382.182.591	
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	5.950.880.057	-	-	5.950.880.057	
*	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện	2.423.000.000	-	-	2.423.000.000	
	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	1.749.000.000			1.749.000.000	
	Tiêu dự án 1, Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	674.000.000			674.000.000	

Stt	Đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Dự toán điều chỉnh		Tổng dự toán điều chỉnh năm 2024	Ghi chú
			Dự toán đã điều chỉnh	Dự toán tiếp tục điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	
*	Trung tâm Y tế	280.000.000	-	-	280.000.000	
	Tiểu dự 2, Dự án 3: Cải thiện dinh dưỡng	280.000.000			280.000.000	
*	Phòng Lao động thương binh và xã hội	934.000.000	-	-	934.000.000	
	Tiểu dự án 3, Dự án 4: Hỗ trợ việc làm bền vững	570.000.000			570.000.000	
	Dự án 7: Nâng cao năng lực giám sát và đánh giá chương trình	364.000.000			364.000.000	
*	Phòng Văn hóa và Thông tin	158.000.000			158.000.000	
	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	158.000.000			158.000.000	
*	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	239.000.000	-	-	239.000.000	
	Tiểu dự án 1, Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp	239.000.000			239.000.000	
*	Kinh phí chuyển nguồn năm 2023 chuyển sang	1.916.880.057			1.916.880.057	
	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	1.234.351.278			1.234.351.278	
	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	110.960.000			110.960.000	
	Trung tâm Y tế	309.000.000			309.000.000	
	Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội	260.009.769			260.009.769	
	Phòng Văn hóa – Thông tin	2.559.010			2.559.010	
2	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng ĐB DTTS và MN	751.960.160	-	240.000.000	991.960.160	
*	Phòng Văn hóa và Thông tin	265.000.000			265.000.000	
	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch	265.000.000			265.000.000	
*	Trung tâm y tế huyện	97.000.000			97.000.000	
	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	97.000.000			97.000.000	
*	Phòng Tư pháp	203.000.000			203.000.000	
	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù	203.000.000			203.000.000	
*	Phòng Dân tộc	90.000.000	-	240.000.000	330.000.000	
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS và miền núi; Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình	90.000.000		240.000.000	330.000.000	
*	Kinh phí chuyển nguồn năm 2023 chuyển sang	96.960.160	-	-	96.960.160	
	Huyện đoàn	96.960.160			96.960.160	
3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	10.501.342.374	(7.062.000.000)	-	3.439.342.374	
*	Kinh phí chương trình mục tiêu nông thôn mới năm 2024	8.615.000.000	(8.615.000.000)		-	Giao UBND huyện phân bổ chi tiết
*	Phòng Nông nghiệp & PTNT		240.000.000		240.000.000	
	Chi hỗ trợ cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện (hỗ trợ vật liệu, máy thi công và thiết bị để đầu tư xây dựng hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm cho 06 ha cây trồng)		240.000.000		240.000.000	
*	Phòng Văn hóa - Thông tin		1.260.000.000		1.260.000.000	
	Chi hỗ trợ xây dựng tủ sách cho 35 nhà Văn hóa ấp của xã NTM nâng cao Tân Hiệp và xã NTM Tân Hưng, Phước An, An Phú		700.000.000		700.000.000	
	Chi mua sắm trang thiết bị phục vụ cho hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao 02 xã (Thanh Bình và Minh Tâm)		160.000.000		160.000.000	
	Chi xây dựng tủ sách cho Trung tâm văn hóa - thể thao 06 xã (An Phú, Thanh Bình, Minh Đức, Đồng Nơ, Tân Hiệp và Tân Quan)		180.000.000		180.000.000	

Stt	Đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Dự toán điều chỉnh		Tổng dự toán điều chỉnh năm 2024	Ghi chú
			Dự toán đã điều chỉnh	Dự toán tiếp tục điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	
	Chỉ tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện các dịch vụ hành chính công; thúc đẩy chuyển đổi số trong nông thôn mới, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng nông thôn mới thông minh (Chỉ bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng số và an toàn thông tin cho cán bộ cấp xã; nâng cao kỹ năng số và năng lực tiếp cận thông tin cho người dân nông thôn theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông)		90.000.000		90.000.000	
	Chỉ thực hiện Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng NTM, hướng tới NTM thông minh (ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ chương trình chuyển đổi số trong xây dựng NTM; tuyên truyền, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nhận thức về chuyển đổi số trong xây dựng NTM theo quy định tại Quyết định số 924/QĐ-TTg và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)		130.000.000		130.000.000	
*	Ủy ban MTTQVN huyện		53.000.000		53.000.000	
	Chỉ hỗ trợ tổ chức lấy ý kiến hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới đối với 02 xã về đích năm 2024		53.000.000		53.000.000	
*	Kinh phí chuyển nguồn năm 2023 chuyển sang	1.886.342.374			1.886.342.374	
	Phòng Nông nghiệp và PTNT	1.318.088.194			1.318.088.194	
	Phòng Văn hóa và Thông tin	568.254.180			568.254.180	
C	CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	50.000.000.000		(50.000.000.000)	-	
E	DỰ PHÒNG	17.061.000.000			17.061.000.000	
	Trong đó:	-	2.569.414.000	5.216.659.000	7.786.073.000	
1	Phòng Giáo dục và Đào tạo	-	2.070.000.000	-	2.070.000.000	
*	Kinh phí nhiệm vụ không tự chủ	-	2.070.000.000	-	2.070.000.000	
	- Kinh phí thực hiện sửa chữa trường học trong lộ trình xây dựng trường đạt chuẩn Quốc gia năm 2024		2.070.000.000		2.070.000.000	
2	Ban Chỉ huy Quân sự huyện	-	499.414.000		499.414.000	-
*	Kinh phí nhiệm vụ không tự chủ	-	499.414.000		499.414.000	-
	- Kinh phí thực hiện công trình cải tạo nhà ở dân quân vùng lõi căn cứ Hậu cần – Kỹ thuật		499.414.000		499.414.000	
3	Phòng Lao động thương binh và xã hội			3.200.000.000	3.200.000.000	
*	Kinh phí nhiệm vụ không tự chủ			3.200.000.000	3.200.000.000	
	- Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP năm 2024			2.200.000.000	2.200.000.000	
	- Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP			1.000.000.000	1.000.000.000	
4	UBND các xã			2.016.659.000	2.016.659.000	Chi tiết theo phụ lục đính kèm PL.07
	- Kinh phí hỗ trợ dịch tả lợn châu phi			2.016.659.000	2.016.659.000	
F	CÁC KHOẢN CHI ĐƯỢC QUẢN LÝ QUA NSNN	-				
	TỔNG CỘNG	865.591.354.731	(10.729.000.000)	(78.607.507.000)	776.254.847.731	

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024 - KHỐI XÃ

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HDND ngày 12/11/2024 của HDND huyện Hồn Quản)

Đơn vị: Nghìn đồng

	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Trong đó:												
		An Phú	Tân Lợi	An Khương	Tân Hưng	Thanh An	Phước An	Thanh Bình	Tân Khai	Dòng Nơ	Minh Đức	Tân Hiệp	Minh Tâm	Tân Quan
Tổng chi NSDP	198.958.937	15.739.432	15.225.817	11.214.997	23.382.664	19.581.921	16.016.583	11.031.632	12.257.674	9.972.690	13.818.117	11.233.410	17.155.706	22.328.294
A Chi cần đối NSDP	198.958.937	15.739.432	15.225.817	11.214.997	23.382.664	19.581.921	16.016.583	11.031.632	12.257.674	9.972.690	13.818.117	11.233.410	17.155.706	22.328.294
I Chi đầu tư phát triển	48.034.323	4.873.000	3.664.000	1.022.000	8.580.000	5.806.323	3.403.000	2.226.000	-	173.000	3.537.000	-	5.050.000	9.700.000
- Vốn phân cấp bổ trợ tất toán công trình	756.000				33.000		250.000	226.000		173.000	74.000			
- Vốn sử dụng đất	21.000.000	201.000	3.664.000	677.000	6.651.000	3.136.000	2.658.000				2.463.000		850.000	700.000
- Vốn phân cấp xã đầu tư xây dựng NTM nâng cao (Quyết định số 1454/QĐ-UBND ngày 16/5/2024)	21.400.000	4.200.000				1.000.000		2.000.000			1.000.000		4.200.000	9.000.000
- Vốn phân cấp xã thực hiện CT MTQG phát triển KT-XH vùng ĐBDTS và miền núi	3.300.000	472.000		345.000	1.896.000	92.000	495.000							
- Vốn chuyển nguồn năm 2023 sang	1.578.323					1.578.323								
II Chi thường xuyên	135.551.050	9.383.935	10.309.454	9.664.974	12.012.347	11.748.756	11.356.318	8.364.097	12.049.580	9.633.257	9.804.135	10.330.643	10.950.352	9.943.202
1 Chi sự nghiệp môi trường	6.081.275	295.048	516.112	368.868	785.923	473.099	462.597	447.847	1.532.761	334.663	203.438	251.464	130.888	278.567
- Kinh phí thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt năm 2024	6.081.275	295.048	516.112	368.868	785.923	473.099	462.597	447.847	1.532.761	334.663	203.438	251.464	130.888	278.567
2 Chi quản lý hành chính	97.176.942	6.318.917	7.603.417	7.355.162	8.509.481	8.624.478	7.999.850	5.998.032	7.994.913	7.132.007	7.127.296	7.610.175	7.444.676	7.458.538
2.1 Quản lý nhà nước	50.978.816	3.079.700	4.157.924	3.729.243	4.357.625	4.682.354	4.128.188	3.207.942	4.587.547	3.937.107	3.621.608	3.840.145	3.808.610	3.840.823
- Quỹ lương cán bộ, công chức xã	16.696.064	1.163.145	1.171.223	1.347.652	1.368.671	1.404.650	1.154.608	1.322.578	1.328.229	1.340.106	1.364.149	1.322.059	1.203.647	1.205.347
- Quỹ phụ cấp đối với người hoạt động KCT cấp xã	4.443.120	345.600	345.600	345.600	345.600	345.600	345.600	295.920	345.600	345.600	345.600	345.600	345.600	345.600
- Quỹ phụ cấp đối với người hoạt động KCT ở thôn, ấp, khu phố	8.251.200	540.000	734.400	453.600	799.200	1.188.000	842.400	367.200	712.800	432.000	496.800	648.000	453.600	583.200
- Kinh phí hỗ trợ thêm đối với người HDKCT cấp xã	1.626.576	130.284	122.388	122.388	134.232	153.972	118.440	90.804	63.168	134.232	157.920	165.816	138.180	94.752
- Hoạt động phi đại biểu HDND	2.144.880	136.080	162.000	155.520	181.440	181.440	162.000	162.000	187.920	162.000	162.000	168.480	162.000	162.000
- Phụ cấp kiêm nhiệm CT HDND, Trưởng ban HDND; phụ cấp trách nhiệm Phó trưởng ban, Ủy viên các ban HDND	322.920	24.840	24.840	24.840	24.840	24.840	24.840	24.840	24.840	24.840	24.840	24.840	24.840	24.840
- Hỗ trợ DB HDND truy cập thông tin, tài liệu phục vụ hoạt động	397.200	25.200	30.000	28.800	33.600	33.600	30.000	30.000	34.800	30.000	30.000	31.200	30.000	30.000
- Hỗ trợ DB HDND hoạt động chuyên trách khai thác thông tin phục vụ hoạt động và cuộc họp trực tuyến	46.800	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600
- Kinh phí thù lao đối với lãnh đạo hội có tính chất đặc thù	2.725.920	194.400	216.000	194.400	226.800	194.400	226.800	194.400	250.560	233.280	211.680	194.400	194.400	194.400
- Kinh phí hỗ trợ cán bộ công chức làm việc tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	234.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000
- Kinh phí hỗ trợ vật chất, động viên tinh thần gia làng tiêu biểu năm 2024, bao gồm: thăm hỏi, tặng quà nhân dịp tết; thăm hỏi khi ốm đau; hỗ trợ xăng xe đi lại (14 gia làng tiêu biểu)	51.240	3.660	-	-	7.320	10.980	18.300	3.660	-	-	-	-	7.320	-

Stt	Nội dung	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Trong đó:												
			An Phú	Tân Lợi	An Khương	Tân Hưng	Thanh An	Phước An	Thanh Bình	Tân Khai	Đồng Nơ	Minh Đức	Tân Hiệp	Minh Tâm	Tân Quan
	- Kinh phí hỗ trợ vật chất, động viên người có uy tín năm 2024, bao gồm: thăm hỏi, tặng quà nhân dịp tết; hỗ trợ xăng xe đi lại (47 người có uy tín)	148.520	6.320	9.480	15.800	22.120	22.120	22.120	6.320	3.160	3.160	12.640	6.320	9.480	9.480
	- Kinh phí hoạt động cho trung tâm học tập cộng đồng	650.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
	- Kinh phí hỗ trợ Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng tham gia hoạt động PCCC ở các thôn, ấp, khu phố (theo NQ14/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	2.756.426	137.148	274.295	137.148	246.866	260.337	356.584	137.148	192.007	164.577	192.007	219.436	192.007	246.866
	- Kinh phí hỗ trợ tham gia tổ chức tang lễ hội viên Hội Cựu chiến binh Việt Nam hy sinh, tử trận (Quyết định số 491/QĐ-CCB ngày 09/11/2022 của Hội CCB Việt Nam; Công văn số 224/CV-CCB ngày 09/12/2022 của Hội CCB tỉnh)	307.580	23.660	23.660	23.660	23.660	23.660	23.660	23.660	23.660	23.660	23.660	23.660	23.660	23.660
	- Bổ sung kinh phí tăng lương, trợ cấp thôi việc, điều động...	4.489.442	161.683	313.176	426.824	236.904	501.781	95.691	147.874	884.613	467.051	212.449	146.038	553.382	341.976
	- Kinh phí hỗ trợ CBCC tham gia Lớp trung cấp lý luận chính trị	771.520	22.020	70.754	114.629	65.410	118.002	-	117.244	26.880	57.000	-	85.207	30.120	64.254
	- Bổ sung mức khoán quỹ phụ cấp đối với người hoạt động KCT cấp xã (theo khoản 1 Điều 4 của Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND tỉnh)	1.388.880	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	92.880	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000
	- Bổ sung quỹ phụ cấp đối với người hoạt động KCT ở thôn, ấp, khu phố (khoản 1 Điều 5 của Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND tỉnh)	2.635.200	10.800	302.400	129.600	367.200	(54.000)	421.200	151.200	162.000	183.600	216.000	226.800	226.800	291.600
	- Bổ sung kinh phí bầu cử Trường ấp nhiệm kỳ 2024-2026	70.000		10.000		10.000	10.000			10.000	10.000	10.000		10.000	
	- Bổ sung kinh phí hỗ trợ hàng tháng cho người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, ấp, khu phố (theo Điều 6 và khoản 3 Điều 11 của Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND tỉnh)	1.944.000	99.000	192.000	90.000	186.000	204.000	234.000	90.000	144.000	120.000	135.000	147.000	138.000	165.000
	- Bổ sung kinh phí hỗ trợ thêm (hàng cấp chuyên môn) cho người hoạt động KCT cấp xã; thôn ấp, khu phố (theo khoản 3 Điều 4, khoản 3 điểm a Điều 5 của Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND tỉnh)	470.674	41.112	74.928	115.212	47.652	12.240	21.204		68.736	19.560		53.014	17.016	
	- Bổ sung kinh phí Phụ cấp cộng tác viên công tác xã hội (theo Quyết định số 1273/QĐ-UBND ngày 09/8/2023 của UBND tỉnh)	146.340		12.600		19.800	12.420			24.840	30.240			24.840	21.600
	- Bổ sung kinh phí Phụ cấp cộng tác viên phụ trách bảo vệ chăm sóc trẻ em (theo điểm b khoản 6 Điều 1 của Nghị quyết số 26/2021/NQ-HĐND tỉnh)	316.710	15.525	31.050	15.525	27.945	34.155	40.365	15.525	21.735	18.630	21.735	24.840	21.735	27.945
	- Bổ sung kinh phí Phụ cấp tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ các đối tượng cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng (theo điểm 1 Điều 6 của Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND tỉnh)	92.448					14.904				12.960	16.200	19.440	11.664	17.280
	- Bổ sung kinh phí phụ cấp mức thù lao hàng tháng đối người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách đứng đầu hội (theo điểm d khoản 1 Điều 2 Quyết định số 30/2011/QĐ-TTg ngày 01/6/2011)	128.925								40.170	88.755				
	- Tiết kiệm 10% dành làm ngân nguồn tăng lương năm 2024	(2.277.769)	(180.377)	(142.470)	(191.555)	(197.235)	(194.347)	(189.224)	(136.911)	(141.771)	(143.744)	(190.672)	(191.605)	(189.281)	(188.577)
2.2	Khôi Dăng	8.290.645	464.707	695.714	620.405	698.993	660.387	721.434	559.033	713.219	658.324	520.036	705.204	625.708	647.481

Stt	Nội dung	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Trong đó:												
			An Phú	Tân Lợi	An Khương	Tân Hưng	Thanh An	Phước An	Thanh Bình	Tân Khai	Đồng Nơ	Minh Đức	Tân Hiệp	Minh Tâm	Tân Quan
	- Quỹ lương cán bộ, công chức xã	3.702.121	133.493	334.028	326.867	312.935	277.911	328.968	276.259	297.605	311.002	197.284	279.110	317.968	308.691
	- Phụ cấp trách nhiệm khối Đảng	1.263.600	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200
	- Kinh phí hoạt động Đảng viên theo 99-QĐ/TW	1.809.648	95.004	141.336	110.448	173.160	154.674	149.760	99.684	217.620	156.780	124.758	150.786	109.746	125.892
	- Kinh phí hỗ trợ hoạt động cho tổ dân vận ấp	760.104	37.260	74.520	37.260	67.068	81.972	96.876	37.260	52.164	44.712	52.164	59.616	52.164	67.068
	- Kinh phí công tác dân vận và các phong trào thi đua yêu nước	260.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
	- Kinh phí tuyên truyền qua mạng xã hội	130.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
	- Kinh phí Đại hội chi bộ trực thuộc (Quy định số 3041-QĐ/TW ngày 21/8/2024 của Văn phòng Trung ương Đảng về chế độ chi tổ chức đại hội Đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng)	122.982	53.120										69.862		
	- Kinh phí tổ công tác 03 cấp xã	242.190	18.630	18.630	18.630	18.630	18.630	18.630	18.630	18.630	18.630	18.630	18.630	18.630	18.630
2.3	<i>Khoản Đoàn thể</i>	7.292.568	522.572	692.501	574.132	667.013	550.032	599.991	408.840	561.616	533.612	566.386	543.647	540.470	531.756
	- Quỹ lương cán bộ, công chức xã, thị trấn	6.039.768	443.772	579.501	472.132	548.213	438.432	495.391	327.240	442.216	451.812	478.186	455.247	459.070	448.556
	- Kinh phí hỗ trợ chúc thọ mừng thọ người cao tuổi năm 2024	431.400	12.000	50.000	29.200	58.800	51.600	44.600	21.600	50.600	21.800	23.200	28.400	16.400	23.200
	- Kinh phí Quỹ hỗ trợ Hội nông dân thực hiện Đề án 192 năm 2024	130.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
	- Bổ sung kinh phí hỗ trợ chúc thọ mừng thọ người cao tuổi năm 2024	31.400	6.800	3.000	12.800					8.800					
	- Bổ sung kinh phí Đại hội Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam, nhiệm kỳ 2024-2029	265.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	25.000	20.000
	- Bổ sung kinh phí Đại hội Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, nhiệm kỳ 2024-2029	395.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	35.000	30.000	30.000	30.000
2.4	<i>Định mức chi hoạt động thường xuyên cho các xã, thị trấn</i>	13.600.000	1.200.000	700.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	700.000	700.000	700.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
	<i>Trong đó:</i>	-													
	- Kinh phí chi bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, ấp, khu phố	1.944.000	99.000	192.000	90.000	186.000	204.000	234.000	90.000	144.000	120.000	135.000	147.000	138.000	165.000
	- Kinh phí hỗ trợ hoạt động Ban Thanh tra nhân dân cấp xã	65.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
	- Kinh phí phục vụ công tác tiếp xúc cử tri của đại biểu HĐND	130.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
	- Kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã	1.417.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	97.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
	- Kinh phí hỗ trợ theo NQ số 03/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh quy định mức chi hỗ trợ thực hiện cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn minh của UBNDTTQ cấp xã và Ban công tác mặt trận ở khu dân cư trên địa bàn tỉnh BP	872.000	50.000	80.000	50.000	74.000	86.000	98.000	50.000	62.000	56.000	62.000	68.000	62.000	74.000
2.5	<i>Chi hoạt động theo tỷ lệ 25/75</i>	9.177.681	603.770	724.702	715.550	772.348	743.466	692.236	669.113	717.705	737.441	706.718	716.051	692.808	685.773
2.6	Kinh phí tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng	8.866.870	531.752	693.811	602.665	897.119	876.390	741.848	515.665	779.871	631.245	600.619	691.731	663.860	640.294
2.7	Cắt giảm 5% chi thường xuyên	(1.029.638)	(83.584)	(61.235)	(86.833)	(83.617)	(88.151)	(83.847)	(62.561)	(65.045)	(65.722)	(88.071)	(86.603)	(86.780)	(87.589)

Stt	Nội dung	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Trong đó:												
			An Phú	Tân Lợi	An Khương	Tân Hưng	Thanh An	Phước An	Thanh Bình	Tân Khai	Đồng Nơ	Minh Đức	Tân Hiệp	Minh Tâm	Tân Quan
3	Chi an ninh quốc phòng địa phương	31.962.833	2.759.970	2.179.925	1.930.944	2.706.943	2.641.179	2.863.871	1.888.218	2.511.906	2.096.587	2.383.401	2.459.004	3.364.788	2.176.097
3.1	Chi an ninh	10.297.554	514.396	692.390	560.260	912.288	1.084.132	1.297.772	492.268	1.038.578	691.350	714.884	834.916	699.662	764.658
	- Phụ cấp lương công an viên ấp	2.643.840	129.600	259.200	129.600	233.280	285.120	336.960	129.600	181.440	155.520	181.440	207.360	181.440	233.280
	- Kinh phí phụ cấp đặc thù công an xã (công an viên ấp)	396.576	19.440	38.880	19.440	34.992	42.768	50.544	19.440	27.216	23.328	27.216	31.104	27.216	34.992
	- Kinh phí cho xã trọng điểm về ANTT	726.000	54.000	54.000	54.000	78.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000
	- Kinh phí phụ cấp lương, tiền công, tiền ăn công an thường trực tại xã	762.750	-	30.510	61.020	91.530	91.530	61.020	-	91.530	91.530	30.510	61.020	91.530	61.020
	- Bổ sung kinh phí phụ cấp đặc thù công an xã (công an viên xã, ấp)	578.016	32.400	45.360	32.400	54.432	62.208	63.504	25.920	46.656	42.768	33.696	44.064	46.656	47.952
	- Bổ sung kinh phí Hỗ trợ, bồi dưỡng đối với người tham gia lực lượng bảo vệ an ninh, trật tự cơ sở (theo NQ02/2024/NQ-HĐND ngày 27/6/2024)	4.244.562	156.916	233.930	202.780	328.524	456.976	670.724	202.288	546.206	232.674	357.512	376.348	207.290	272.394
	- Bổ sung kinh phí phụ cấp lương, tiền công, tiền ăn công an thường trực tại xã	945.810	122.040	30.510	61.020	91.530	91.530	61.020	61.020	91.530	91.530	30.510	61.020	91.530	61.020
3.2	Chi quốc phòng địa phương	21.665.279	2.245.574	1.487.535	1.370.684	1.794.655	1.557.047	1.566.099	1.395.950	1.473.328	1.405.237	1.668.517	1.624.088	2.665.126	1.411.439
	- Quỹ lương cán bộ, công chức xã, thị trấn	1.095.092	70.900	89.354	-	87.226	109.404	97.740	81.261	85.066	109.404	80.536	91.737	97.740	94.724
	- Phụ cấp lương thôn đội trưởng	1.321.920	64.800	129.600	64.800	116.640	142.560	168.480	64.800	90.720	77.760	90.720	103.680	90.720	116.640
	- Phụ cấp đặc thù phó xã đội	209.304	24.624	12.312	24.624	12.312	24.624	12.312	12.312	12.312	12.312	12.312	12.312	24.624	12.312
	- Trự cấp ngày công lao động đối với DQTT (được bố trí nơi ăn, nghỉ)	8.839.476	680.724	670.788	680.724	680.724	680.724	680.724	680.724	680.724	680.724	680.724	680.724	680.724	680.724
	- Trự cấp ngày công lao động đối với DQTT (được bố trí nơi ăn, nghỉ) (cho 01 chốt giáp ranh biên giới)	1.351.512	670.788	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	680.724	-
	- Kinh phí phụ cấp trách nhiệm quân lý, chỉ huy đơn vị DQTV	695.088	20.304	54.432	60.480	58.320	68.688	77.760	58.320	56.160	50.976	45.792	48.816	45.792	49.248
	- Kinh phí huấn luyện DQTV	1.895.670	140.980	168.140	140.980	205.310	157.780	169.750	144.200	188.510	105.070	132.230	105.070	137.410	100.240
	- Kinh phí Hội đồng NVQS các xã, thị trấn để thực hiện công tác tuyên quán năm 2024	546.000	40.000	45.000	40.000	45.000	45.000	45.000	40.000	43.000	41.000	41.000	41.000	40.000	40.000
	- Kinh phí mua BHXH, BHYT cho lực lượng dân quân thường trực cấp xã năm 2024	639.379	49.183	49.183	49.183	49.183	49.183	49.183	49.183	49.183	49.183	49.183	49.183	49.183	49.183
	- Kinh phí mua BHXH, BHYT cho lực lượng dân quân thường trực cấp xã năm 2024 (cho 01 chốt giáp ranh biên giới)	97.653	48.470											49.183	
	- Kinh phí bảo đảm tiền ăn đối với lực lượng DQTT	2.775.825	213.525	213.525	213.525	213.525	213.525	213.525	213.525	213.525	213.525	213.525	213.525	213.525	213.525
	- Kinh phí bảo đảm tiền ăn đối với lực lượng DQTT (cho 01 chốt giáp ranh biên giới)	379.600	166.075											213.525	
	- Kinh phí áp đội trưởng kiêm nhiệm tiểu đội trưởng dân quân tại chỗ	18.953	3.576	3.576	-	-	3.934	-	-	2.503	2.146	-	-	-	3.218
	- Bổ sung Kinh phí phụ cấp chức vụ chỉ huy Dân quân tự vệ (theo khoản 1 Điều 7 của Nghị định 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020)	59.749			22.171	37.578									
	- Bổ sung Kinh phí tiểu đội trưởng dân quân xã (theo điểm h khoản 1 Điều 7 của Nghị định 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020)	6.518				6.518									
	- Bổ sung Kinh phí phụ cấp chế độ thâm niên các chức vụ chỉ huy BCH Quân sự xã (theo mục 5, Phần II, Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐND tỉnh và Điều 10 của Nghị định 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020)	34.084			22.572						11.512				

Stt	Nội dung	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Trong đó:												
			An Phú	Tân Lợi	An Khương	Tân Hưng	Thanh An	Phước An	Thanh Bình	Tân Khai	Đồng Nơ	Minh Đức	Tân Hiệp	Minh Tâm	Tân Quan
	- Bổ sung kinh phí Hội thao Thể dục thể thao quốc phòng DQTV năm 2024	671.125	51.625	51.625	51.625	51.625	51.625	51.625	51.625	51.625	51.625	51.625	51.625	51.625	51.625
	- Bổ sung kinh phí hỗ trợ bồi dưỡng, cấp nhật kiến thức QP&AN cho cán bộ thuộc đối tượng 4 năm 2024	10.000					10.000								
	- Bổ sung Kinh phí diễn tập chiến đấu phòng thủ năm 2024	1.018.331				230.694						270.870	226.416	290.351	
4	<i>Chi khác ngân sách</i>	330.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	30.000	30.000	10.000	70.000	90.000	10.000	10.000	30.000
	- Bổ sung kinh phí hỗ trợ Trường học đạt chuẩn quốc gia	80.000						20.000	20.000		20.000				20.000
	- Bổ sung kinh phí hỗ trợ Tổ chức kỷ niệm 35 năm ngày truyền thống Hội Cựu chiến binh Việt nam và Hội thi đua Cựu chiến binh gương mẫu lần thứ VII, giai đoạn 2019-2014	130.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
	*- Bổ sung kinh phí hỗ trợ Dịch tá lỵn Châu Phi	-													
	- Bổ sung kinh phí hỗ trợ trang trí Lễ về đích đạt chuẩn NTM mới	120.000									40.000	80.000			
III	Chi các Chương trình mục tiêu quốc gia	12.030.760	1.218.000	994.000	337.000	2.443.217	1.694.515	1.003.000	245.000	-	-	230.000	710.028	845.000	2.311.000
	- Vốn sự nghiệp thực hiện các CT MTQG giảm 1.000 hộ nghèo (Quyết định số 969/QĐ-UBND ngày 06/5/2024)	70.000	70.000												
	- Vốn sự nghiệp thực hiện CT MTQG XD NTM	7.062.000	772.000	700.000		2.100.000	700.000	700.000							2.090.000
	- Vốn sự nghiệp thực hiện CT MTQG phát triển KT-XH vùng ĐBDTTS và miền núi	199.000	43.000		56.000		57.000						33.000	10.000	
	Chi chuyển nguồn CTMT QG năm 2023 sang	4.699.760	333.000	294.000	281.000	343.217	937.515	303.000	245.000			230.000	677.028	835.000	221.000
IV	Dự phòng	3.342.804	264.497	258.363	191.023	347.100	332.327	254.265	196.535	208.094	166.433	246.982	192.739	310.354	374.092
	- 2% tổng chi ngân sách (theo khoản 1 Điều 10 Luật NSNN 2015 và khoản 1 Điều 7 Nghị định 163/NĐ-CP)	3.342.804	264.497	258.363	191.023	347.100	332.327	254.265	196.535	208.094	166.433	246.982	192.739	310.354	374.092
B	Các khoản chi được quản lý qua NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

CHỖ ĐÓNG CHỮ

HĐND HUYỆN HỒN QUẢN



Biểu 05

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NĂM 2024 - KHỐI XÃ

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 12/11/2024 của HĐND huyện Hồn Quản)

Đvt : Nghìn đồng

S TT	TÊN XÃ, THỊ TRẤN	Các khoản thu điều tiết 100%		Các khoản thu điều tiết tỷ lệ %						Tổng thu					Tổng chi	Ghi chú
		Phí và lệ phí		GTGT		Lệ phí trước bạ các khoản thu nhà, đất		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		Cộng	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	Thu ngân sách địa phương (xã, thị trấn được hưởng)	Thu kết dư NS	Thu chuyển nguồn		
		Phí, lệ phí	Thu khác	Tổng thu	Xã hưởng	Tổng thu	Xã hưởng	Tổng thu	Xã hưởng							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	$11=12+13+14+15$	12	$13=3+4+6+8+10$	14	15	16	17
1	An Phú	20.000	10.000	25.000	25.000	500.000	500.000	5.000	5.000	15.739.432	14.350.326	560.000	496.106	333.000	15.739.432	
2	Tân Lợi	70.000	110.000	75.000	75.000	350.000	350.000	50.000	50.000	15.225.817	13.998.759	655.000	278.058	294.000	15.225.817	
3	An Khương	40.000	200.000	1.241.000	1.241.000	600.000	600.000	40.000	40.000	11.204.997	8.194.211	2.121.000	608.786	281.000	11.214.997	
4	Tân Hưng	50.000	30.000	55.000	55.000	1.400.000	1.400.000	26.000	26.000	23.382.664	21.177.461	1.561.000	300.986	343.217	23.382.664	
5	Thanh An	55.000	50.000	467.000	467.000	800.000	800.000	34.000	34.000	19.565.921	13.671.957	1.406.000	1.972.126	2.515.838	19.581.921	
6	Phước An	20.000	30.000	130.000	130.000	400.000	400.000	5.000	5.000	16.016.583	14.507.406	585.000	621.177	303.000	16.016.583	
7	Thanh Bình	30.000	10.000	80.000	80.000	105.000	105.000	45.000	45.000	11.031.632	10.154.316	270.000	362.316	245.000	11.031.632	
8	Tân Khai	160.000	170.000	1.550.000	1.550.000	1.000.000	1.000.000	110.000	110.000	12.257.674	9.082.242	2.990.000	185.432	0	12.257.674	
9	Đồng Nơ	30.000	80.000	90.000	90.000	600.000	600.000	10.000	10.000	9.982.690	8.126.301	810.000	1.046.389	0	9.972.690	
10	Minh Đức	12.000	50.000	90.000	90.000	180.000	180.000	5.000	5.000	13.818.117	12.508.346	337.000	742.771	230.000	13.818.117	
11	Tân Hiệp	20.000	10.000	300.000	300.000	200.000	200.000	15.000	15.000	11.233.410	9.635.973	545.000	375.409	677.028	11.233.410	
12	Minh Tâm	35.000	66.000	210.000	210.000	130.000	130.000	50.000	50.000	17.171.706	15.844.877	491.000	829	835.000	17.155.706	
13	Tân Quan	40.000	70.000	60.000	60.000	400.000	400.000	5.000	5.000	22.328.294	21.122.923	575.000	409.371	221.000	22.328.294	
TỔNG CỘNG		582.000	886.000	4.373.000	4.373.000	6.665.000	6.665.000	400.000	400.000	198.958.937	172.375.098	12.906.000	7.399.756	6.278.083	198.958.937	

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 12/11/2024 của HĐND huyện Hón Quản)

Đơn vị: Nghìn đồng

Stt		Dự toán điều chỉnh năm 2024	Trong đó												
			An Phú	Tân Lợi	An Khương	Tân Hưng	Thanh An	Phước An	Thanh Bình	Tân Khai	Đồng Nơ	Minh Đức	Tân Hiệp	Minh Tâm	Tân Quan
Tổng thu NSNN trên địa bàn		12.906.000	560.000	655.000	2.121.000	1.561.000	1.406.000	585.000	270.000	2.990.000	810.000	337.000	545.000	491.000	575.000
A	Tổng các khoản thu cân đối NSNN	12.906.000	560.000	655.000	2.121.000	1.561.000	1.406.000	585.000	270.000	2.990.000	810.000	337.000	545.000	491.000	575.000
1	Thuế GTGT	4.373.000	25.000	75.000	1.241.000	55.000	467.000	130.000	80.000	1.550.000	90.000	90.000	300.000	210.000	60.000
2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	400.000	5.000	50.000	40.000	26.000	34.000	5.000	45.000	110.000	10.000	5.000	15.000	50.000	5.000
3	Lệ phí trước bạ nhà đất	6.665.000	500.000	350.000	600.000	1.400.000	800.000	400.000	105.000	1.000.000	600.000	180.000	200.000	130.000	400.000
4	Thu phí, lệ phí	582.000	20.000	70.000	40.000	50.000	55.000	20.000	30.000	160.000	30.000	12.000	20.000	35.000	40.000
	Trong đó: - Phí môn bài	224.000	6.000	10.000	12.000	15.000	30.000	7.000	10.000	100.000	6.000	3.000	7.000	8.000	10.000
	- Phí, lệ phí khác	353.000	14.000	60.000	28.000	35.000	25.000	13.000	20.000	60.000	24.000	9.000	8.000	27.000	30.000
5	Thu khác	886.000	10.000	110.000	200.000	30.000	50.000	30.000	10.000	170.000	80.000	50.000	10.000	66.000	70.000
	Trong đó: - Thu phạt	770.000	10.000	110.000	200.000	30.000	50.000	30.000	10.000	70.000	80.000	20.000	10.000	100.000	50.000
	- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	100.000	-	-	-	-	-	-	-	100.000	-	-	-	-	-
B	Các khoản thu được để lại QL qua NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng thu NSDP		198.958.937	15.739.432	15.225.817	11.204.997	23.382.664	19.565.921	16.016.583	11.031.632	12.257.674	9.982.690	13.818.117	11.233.410	17.171.706	22.328.294
A	Tổng các khoản thu cân đối NSNN	198.958.937	15.739.432	15.225.817	11.204.997	23.382.664	19.565.921	16.016.583	11.031.632	12.257.674	9.982.690	13.818.117	11.233.410	17.171.706	22.328.294
1	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	12.906.000	560.000	655.000	2.121.000	1.561.000	1.406.000	585.000	270.000	2.990.000	810.000	337.000	545.000	491.000	575.000
	Trong đó: - Các khoản thu hưởng 100%	1.468.000	30.000	180.000	240.000	80.000	105.000	50.000	40.000	330.000	110.000	62.000	30.000	101.000	110.000
	- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)	11.438.000	530.000	475.000	1.881.000	1.481.000	1.301.000	535.000	230.000	2.660.000	700.000	275.000	515.000	390.000	465.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	172.375.098	14.350.326	13.998.759	8.194.211	21.177.461	13.671.957	14.507.406	10.154.316	9.082.242	8.126.301	12.508.346	9.635.973	15.844.877	21.122.923
*	Bổ sung cân đối	107.617.064	7.894.278	8.824.647	6.466.343	9.368.321	7.276.343	9.638.809	7.235.469	7.549.481	7.578.638	8.457.908	8.674.482	9.818.989	8.833.356
*	Bổ sung có mục tiêu	64.758.035	6.456.048	5.174.112	1.727.868	11.809.140	6.395.614	4.868.597	2.918.847	1.532.761	547.663	4.050.438	961.492	6.025.888	12.289.567
	- Kinh phí thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt năm 2024	6.081.275	295.048	516.112	368.868	785.923	473.099	462.597	447.847	1.532.761	334.663	203.438	251.464	130.888	278.567
	- Vốn sự nghiệp thực hiện các CT MTQG (Quyết định số 969/QĐ-UBND ngày 06/5/2024)	120.000	-	-	-	-	-	-	-	-	40.000	80.000	-	-	-
	- Vốn phân cấp bổ trợ tài toán công trình	756.000	-	-	-	33.000	-	250.000	226.000	-	173.000	74.000	-	-	-
	- Vốn sử dụng đất	21.000.000	201.000	3.664.000	677.000	6.651.000	3.136.000	2.658.000	-	-	-	2.463.000	-	850.000	700.000
	- Vốn phân cấp xã thực hiện CT MTQG phát triển KT-XH vùng ĐBDTTS và miền núi	3.300.000	472.000	-	345.000	1.896.000	92.000	495.000	-	-	-	-	-	-	-
	- Vốn sự nghiệp thực hiện CT MTQG XD NTM	12.030.760	1.218.000	994.000	337.000	2.443.217	1.694.515	1.003.000	245.000	-	-	230.000	710.028	845.000	2.311.000
	- Vốn sự nghiệp thực hiện CT MTQG phát triển KT-XH vùng ĐBDTTS và miền núi	70.000	70.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Vốn phân cấp xã thực hiện CT MTQG giảm 1.000 hộ nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Vốn phân cấp xã đầu tư xây dựng NTM nâng cao (Quyết định số 1454/QĐ-UBND ngày 16/5/2024)	21.400.000	4.200.000	-	-	-	1.000.000	-	2.000.000	-	-	1.000.000	-	4.200.000	9.000.000
3	Thu kết dư ngân sách	7.399.756	496.106	278.058	608.786	300.986	1.972.126	621.177	362.316	185.432	1.046.389	742.771	375.409	829	409.371

Stt	Nội dung	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Trong đó												
			An Phú	Tân Lợi	An Khương	Tân Hưng	Thanh An	Phước An	Thanh Bình	Tân Khai	Đồng Nơ	Minh Đức	Tân Hiệp	Minh Tâm	Tân Quan
4	Thu chuyển nguồn	6.278.083	333.000	294.000	281.000	343.217	2.515.838	303.000	245.000	-	-	230.000	677.027,5	835.000	221.000
B	Các khoản thu được để lại QL qua NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



HĐND HUYỆN HƠN QUẢN

Biểu 07

**BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ KINH PHÍ HỖ TRỢ DỊCH TẢ LỢN CHÂU PHI TỪ NGUỒN DỰ
PHÒNG NGÂN SÁCH HUYỆN CHO CÁC XÃ**

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 12/11/2024 của HĐND huyện Hơn Quản)

Đvt: nghìn đồng

Stt	Nội dung	Tổng kinh phí
1	2	3
A	Nguồn dự phòng ngân sách huyện	2.016.659
*	Kinh phí hỗ trợ dịch tả lợn châu phi	2.016.659
1	UBND xã An Khương	108.359
2	UBND xã Tân Hưng	377.374
3	UBND xã Thanh An	137.552
4	UBND xã Tân Quan	1.393.374

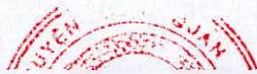


DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NĂM 2024 KHỎI TRƯỜNG HỌC
(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 12/11/2024 của HĐND huyện Hớn Quản)

Đvt: Đồng

Stt	Tên Trường	Dự Toán Điều Chỉnh Năm 2024	Dự Toán Điều Chỉnh		Tổng Dự Toán Điều Chỉnh 2024	Thuyết Minh
			Dự Toán Đã Điều Chỉnh	Dự Toán Tiếp Tục Điều Chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7
I	Khỏi mầm non	48.617.560.000		6.775.444.000	55.393.004.000	
1	Trường Mầm non Thanh An	5.285.378.000		761.050.000	6.046.428.000	- Bổ sung lương và các khoản có tính chất lương: 85.054.000 đồng; - Kinh phí tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng: 708.018.000 đồng; - Kinh phí tiết kiệm, cắt giảm 5% chi thường xuyên năm 2024: (32.022.000) đồng.
2	Trường Mầm non Đồng Nơ	3.761.883.000		501.439.000	4.263.322.000	- Bổ sung lương và các khoản có tính chất lương: 40.654.000 đồng; - Kinh phí tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng: 485.294.000 đồng; - Kinh phí tiết kiệm, cắt giảm 5% chi thường xuyên năm 2024: (24.509.000) đồng.
3	Trường Mầm non Phước An	4.120.895.000		540.711.000	4.661.606.000	- Bổ sung lương và các khoản có tính chất lương: 19.523.000 đồng; - Kinh phí tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng: 546.402.000 đồng; - Kinh phí tiết kiệm, cắt giảm 5% chi thường xuyên năm 2024: (25.214.000) đồng.
4	Trường Mầm non Tân Khai	4.377.607.000		600.266.000	4.977.873.000	- Bổ sung lương và các khoản có tính chất lương: 39.259.000 đồng; - Kinh phí tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng: 588.321.000 đồng; - Kinh phí tiết kiệm, cắt giảm 5% chi thường xuyên năm 2024: (27.314.000) đồng.
5	Trường Mầm non Tân Lợi	3.416.448.000		530.428.000	3.946.876.000	- Bổ sung lương và các khoản có tính chất lương: 98.285.000 đồng; - Kinh phí tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng: 414.651.000 đồng; - Kinh phí tiết kiệm, cắt giảm 5% chi thường xuyên năm 2024: (19.148.000) đồng; - Kinh phí học lớp Trung cấp LLCT: 36.640.000 đồng.
6	Trường Mầm non Thanh Bình	2.542.066.000		316.847.000	2.858.913.000	- Bổ sung lương và các khoản có tính chất lương: 2.855.000 đồng; - Kinh phí tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng: 331.159.000 đồng; - Kinh phí tiết kiệm, cắt giảm 5% chi thường xuyên năm 2024: (17.167.000) đồng.
7	Trường Mầm non Tân Hưng	3.919.117.000		501.064.000	4.420.181.000	- Điều chỉnh lương và các khoản có tính chất lương: (18.778.000) đồng; - Kinh phí tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng: 542.824.000 đồng; - Kinh phí tiết kiệm, cắt giảm 5% chi thường xuyên năm 2024: (22.982.000) đồng.

Stt	Tên Trường	Dự Toán Điều Chỉnh Năm 2024	Dự Toán Điều Chỉnh		Tổng Dự Toán Điều Chỉnh 2024	Thuyết Minh
			Dự Toán Đã Điều Chỉnh	Dự Toán Tiếp Tục Điều Chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7
8	Trường Mầm non Minh Đức	2.890.088.000		463.488.000	3.353.576.000	- Bổ sung lương và các khoản có tính chất lương: 45.074.000 đồng; - Kinh phí tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng: 400.125.000 đồng; - Kinh phí tiết kiệm, cắt giảm 5% chi thường xuyên năm 2024: (18.351.000) đồng; - Kinh phí học lớp Trung cấp LLCT: 36.640.000 đồng.
9	Trường Mầm non Tân Hiệp	3.343.436.000		475.806.000	3.819.242.000	- Bổ sung lương và các khoản có tính chất lương: 54.279.000 đồng; - Kinh phí tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng: 443.615.000 đồng; - Kinh phí tiết kiệm, cắt giảm 5% chi thường xuyên năm 2024: (22.088.000) đồng.
10	Trường Mầm non Minh Tâm	2.107.815.000		306.432.000	2.414.247.000	- Bổ sung lương và các khoản có tính chất lương: 35.494.000 đồng; - Kinh phí tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng: 284.661.000 đồng; - Kinh phí tiết kiệm, cắt giảm 5% chi thường xuyên năm 2024: (13.723.000) đồng.
11	Trường Mầm non An Khương	2.860.240.000		502.329.000	3.362.569.000	- Bổ sung lương và các khoản có tính chất lương: 147.650.000 đồng; - Kinh phí tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng: 373.768.000 đồng; - Kinh phí tiết kiệm, cắt giảm 5% chi thường xuyên năm 2024: (19.089.000) đồng.
12	Trường Mầm non Tân Quan	3.877.012.000		462.355.000	4.339.367.000	- Bổ sung lương và các khoản có tính chất lương: 30.320.000 đồng; - Kinh phí tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng: 455.752.000 đồng; - Kinh phí tiết kiệm, cắt giảm 5% chi thường xuyên năm 2024: (23.717.000) đồng.
13	Trường Mầm non An Phú	2.654.390.000		318.428.000	2.972.818.000	- Kinh phí tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng: 334.897.000 đồng; - Kinh phí tiết kiệm, cắt giảm 5% chi thường xuyên năm 2024: (16.469.000) đồng.
14	Trường Mầm non Tân Khai B	3.461.185.000		494.801.000	3.955.986.000	- Bổ sung lương và các khoản có tính chất lương: 30.405.000 đồng; - Kinh phí tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng: 485.396.000 đồng; - Kinh phí tiết kiệm, cắt giảm 5% chi thường xuyên năm 2024: (21.000.000) đồng.
II	Khối tiểu học	52.538.000.000		6.917.693.000	59.455.693.000	
15	Trường Tiểu Học Thanh An	9.238.515.000		1.345.620.000	10.584.135.000	- Bổ sung lương và các khoản có tính chất lương: 250.914.000 đồng; - Kinh phí tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng: 1.150.491.000 đồng; - Kinh phí tiết kiệm, cắt giảm 5% chi thường xuyên năm 2024: (55.785.000.000) đồng.
16	Trường Tiểu Học Trà Thanh	5.737.301.000		712.375.000	6.449.676.000	- Bổ sung lương và các khoản có tính chất lương: 28.048.000 đồng; - Kinh phí tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng: 718.316.000 đồng; - Kinh phí tiết kiệm, cắt giảm 5% chi thường xuyên năm 2024: (33.989.000) đồng.



Stt	Tên Trường	Dự Toán Điều Chỉnh Năm 2024	Dự Toán Điều Chỉnh		Tổng Dự Toán Điều Chỉnh 2024	Thuyết Minh
			Dự Toán Đã Điều Chỉnh	Dự Toán Tiếp Tục Điều Chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7
17	Trường Tiểu Học Tân Hưng A	9.943.563.000		1.253.656.000	11.197.219.000	- Bổ sung lương và các khoản có tính chất lương: 69.710.000 đồng; - Kinh phí tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng: 1.241.232.000 đồng; - Kinh phí tiết kiệm, cắt giảm 5% chi thường xuyên năm 2024: (57.286.000) đồng.
18	Trường Tiểu Học Tân Hưng B	5.342.395.000		620.251.000	5.962.646.000	- Kinh phí tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng: 650.880.000 đồng; - Kinh phí tiết kiệm, cắt giảm 5% chi thường xuyên năm 2024: (30.629.000) đồng.
19	Trường Tiểu Học Tân Khai A	9.507.309.000		1.314.024.000	10.821.333.000	- Bổ sung lương và các khoản có tính chất lương: 166.482.000 đồng; - Kinh phí tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng: 1.211.645.000 đồng; - Kinh phí tiết kiệm, cắt giảm 5% chi thường xuyên năm 2024: (64.103.000) đồng.
20	Trường Tiểu Học Tân Khai B	5.621.617.000		811.746.000	6.433.363.000	- Bổ sung lương và các khoản có tính chất lương: 34.604.000 đồng; - Kinh phí tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng: 693.647.000 đồng; - Kinh phí tiết kiệm, cắt giảm 5% chi thường xuyên năm 2024: (36.284.000) đồng; - Kinh phí thôi việc cô Lê Thị Hòa: 53.089.000 đồng; - Kinh phí lương hợp đồng nhân viên y tế học đường thực hiện nhiệm vụ thường trực phòng, chống dịch năm 2024: 66.690.000 đồng.
21	Trường Tiểu Học Đồng Nơ	7.147.300.000		860.021.000	8.007.321.000	- Bổ sung lương và các khoản có tính chất lương: 22.780.000 đồng; - Kinh phí tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng: 884.172.000 đồng; - Kinh phí tiết kiệm, cắt giảm 5% chi thường xuyên năm 2024: (46.931.000) đồng.
III	Khối THCS	33.567.389.000		4.334.716.000	37.902.105.000	
22	Trường THCS Tân Hưng	8.632.574.000		1.058.257.000	9.690.831.000	- Bổ sung lương và các khoản có tính chất lương: 47.445.000 đồng; - Kinh phí tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng: 1.063.501.000 đồng; - Kinh phí tiết kiệm, cắt giảm 5% chi thường xuyên năm 2024: (55.289.000) đồng; - Kinh phí hỗ trợ kinh phí học tập, sách giáo khoa, vở viết theo Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND ngày 27/10/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước năm học 2023-2024: 800.000 đồng; - Kinh phí hỗ trợ kinh phí học tập, sách giáo khoa, vở viết theo Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND ngày 27/10/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước năm học 2024-2025: 1.800.000 đồng.
23	Trường THCS Thanh An	8.623.521.000		1.140.382.000	9.763.903.000	- Bổ sung lương và các khoản có tính chất lương: 58.905.000 đồng; - Kinh phí tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng: 1.119.602.000 đồng; - Kinh phí tiết kiệm, cắt giảm 5% chi thường xuyên năm 2024: (58.640.000) đồng; - Kinh phí lương hợp đồng nhân viên y tế học đường thực hiện nhiệm vụ thường trực phòng, chống dịch năm 2024: 20.515.000 đồng.

11/12/2024

Stt	Tên Trường	Dự Toán Điều Chỉnh Năm 2024	Dự Toán Điều Chỉnh		Tổng Dự Toán Điều Chỉnh 2024	Thuyết Minh
			Dự Toán Đã Điều Chỉnh	Dự Toán Tiếp Tục Điều Chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7
24	Trường THCS Đồng Nơ	5.829.753.000		772.846.000	6.602.599.000	- Bổ sung lương và các khoản có tính chất lương: 44.769.000 đồng; - Kinh phí tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng: 769.810.000 đồng; - Kinh phí tiết kiệm, cắt giảm 5% chi thường xuyên năm 2024: (41.733.000) đồng.
25	Trường THCS Tân Khai	10.481.541.000		1.363.231.000	11.844.772.000	- Bổ sung lương và các khoản có tính chất lương: 108.169.000 đồng; - Kinh phí tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng: 1.326.844.000 đồng; - Kinh phí tiết kiệm, cắt giảm 5% chi thường xuyên năm 2024: (71.782.000) đồng.
IV	Khối TH&THCS	97.158.042.000		12.378.147.000	109.536.189.000	
26	Trường Tiểu Học &THCS An Khương	11.511.808.000		1.537.888.000	13.049.696.000	- Bổ sung lương và các khoản có tính chất lương: 226.848.000 đồng; - Kinh phí tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng: 1.361.196.000 đồng; - Kinh phí tiết kiệm, cắt giảm 5% chi thường xuyên năm 2024: (69.327.000) đồng; - Kinh phí giáo viên giảng dạy trẻ khuyết tật hòa nhập cộng đồng theo Nghị định số 28/2012/NQ-CP năm học 2023-2024: 12.205.000 đồng; - Kinh phí hướng dẫn tập sự theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP: 6.966.000 đồng.
27	Trường Tiểu Học &THCS An Phú	8.763.805.000		1.012.967.000	9.776.772.000	- Kinh phí tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng: 1.059.277.000 đồng; - Kinh phí tiết kiệm, cắt giảm 5% chi thường xuyên năm 2024: (53.276.000) đồng; - Kinh phí hướng dẫn tập sự theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP: 6.966.000 đồng.
28	Trường Tiểu Học &THCS Minh Đức	7.603.066.000		1.086.512.000	8.689.578.000	- Bổ sung lương và các khoản có tính chất lương: 215.409.000 đồng; - Kinh phí tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng: 921.526.000 đồng; - Kinh phí tiết kiệm, cắt giảm 5% chi thường xuyên năm 2024: (50.423.000) đồng.
29	Trường Tiểu Học &THCS Tân Hiệp	11.731.363.000		1.811.272.000	13.542.635.000	- Bổ sung lương và các khoản có tính chất lương: 355.823.000 đồng; - Kinh phí tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng: 1.536.635.000 đồng; - Kinh phí tiết kiệm, cắt giảm 5% chi thường xuyên năm 2024: (81.186.000) đồng.
30	Trường Tiểu Học &THCS Tân Lợi	14.291.902.000		1.526.310.000	15.818.212.000	- Bổ sung lương và các khoản có tính chất lương: 108.371.000 đồng; - Kinh phí tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng: 1.499.288.000 đồng; - Kinh phí tiết kiệm, cắt giảm 5% chi thường xuyên năm 2024: (81.349.000) đồng.
31	Trường Tiểu Học &THCS Phước An	14.981.760.000		1.864.023.000	16.845.783.000	- Bổ sung lương và các khoản có tính chất lương: 107.016.000 đồng; - Kinh phí tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng: 1.844.167.000 đồng; - Kinh phí tiết kiệm, cắt giảm 5% chi thường xuyên năm 2024: (92.424.000) đồng; - Bổ sung kinh phí nghỉ hưu trước tuổi đối với bà Nguyễn Thị Thủy theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/06/2023 của Chính phủ: 2.823.000 đồng; - Bổ sung kinh phí nghỉ hưu trước tuổi đối với ông Điều Lộc theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/06/2023 của Chính phủ: 2.441.000 đồng.

11/01/2025/2025/01

Stt	Tên Trường	Dự Toán Điều Chỉnh Năm 2024	Dự Toán Điều Chỉnh		Tổng Dự Toán Điều Chỉnh 2024	Thuyết Minh
			Dự Toán Đã Điều Chỉnh	Dự Toán Tiếp Tục Điều Chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7
32	Trường Tiểu Học &THCS Tân Quan	12.323.742.000		1.449.189.000	13.772.931.000	- Bổ sung lương và các khoản có tính chất lương: 48.329.000 đồng; - Kinh phí tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng: 1.482.692.000 đồng; - Kinh phí tiết kiệm, cắt giảm 5% chi thường xuyên năm 2024: (81.832.000) đồng.
33	Trường Tiểu Học &THCS Thanh Bình	7.820.974.000		1.027.318.000	8.848.292.000	- Bổ sung lương và các khoản có tính chất lương: 66.958.000 đồng; - Kinh phí tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng: 1.013.165.000 đồng; - Kinh phí tiết kiệm, cắt giảm 5% chi thường xuyên năm 2024: (52.805.000) đồng.
34	Trường Tiểu Học & THCS Minh Tâm	8.129.622.000		1.062.668.000	9.192.290.000	- Bổ sung lương và các khoản có tính chất lương: 40.103.000 đồng; - Kinh phí tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng: 1.060.127.000 đồng; - Kinh phí tiết kiệm, cắt giảm 5% chi thường xuyên năm 2024: (53.552.000) đồng; - Kinh phí giáo viên giảng dạy trẻ khuyết tật hòa nhập theo Nghị định số 28/2012/NQ-CP năm học 2023-2024: 15.990.000 đồng.
	TỔNG CỘNG	231.880.991.000		30.406.000.000	262.286.991.000	



**DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH
CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2024**
(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 12/11/2024 của HĐND huyện Hón Quản)

Đvt: Nghìn đồng

Stt	Tên xã, thị trấn	Tổng dự toán bổ sung	Trong đó	
			Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I=2+3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
Tổng cộng		172.375.098	107.617.064	64.758.035
1	Xã An Phú	14.350.326	7.894.278	6.456.048
2	Xã Tân Lợi	13.998.759	8.824.647	5.174.112
3	Xã An Khương	8.194.211	6.466.343	1.727.868
4	Xã Tân Hưng	21.177.461	9.368.321	11.809.140
5	Xã Thanh An	13.671.957	7.276.343	6.395.614
6	Xã Phước An	14.507.406	9.638.809	4.868.597
7	Xã Thanh Bình	10.154.316	7.235.469	2.918.847
8	Thị trấn Tân Khai	9.082.242	7.549.481	1.532.761
9	Xã Đồng Nơ	8.126.301	7.578.638	547.663
10	Xã Minh Đức	12.508.346	8.457.908	4.050.438
11	Xã Tân Hiệp	9.635.973	8.674.482	961.492
12	Xã Minh Tâm	15.844.877	9.818.989	6.025.888
13	Xã Tân Quan	21.122.923	8.833.356	12.289.567